

THƯ MỜI CHÀO GIÁ
Kính gửi: Các đơn vị cung cấp

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 25 tháng 10 năm 2025 về quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Biên bản họp ngày 06/10/2026 của Hội đồng thuốc và điều trị về việc thông qua danh mục mời chào giá thuốc năm 2026 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương;

Hiện nay, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới TW đang trong quá trình xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức Đấu thầu rộng rãi nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại Bệnh viện năm 2026.

Để có căn cứ khi xây dựng Kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định tại khoản 2, điều 18 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP về căn cứ xây dựng giá gói thầu, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương kính đề nghị các Đơn vị quan tâm tham gia chào giá một số mặt hàng với nội dung cụ thể như sau:

- Yêu cầu báo giá
 - Danh mục thuốc yêu cầu báo giá: Theo phụ lục đính kèm
 - Thời gian hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày ký
- Thời gian nhận báo giá: Trước 9h ngày 26/10/2026
- Phương thức gửi báo giá
 - Qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
 - Bản mềm gửi tại địa chỉ email: Kduoc.nhtd@gmail.com

(Lưu ý: Các đơn vị gửi báo giá đồng thời theo các phương thức nêu trên)



4. Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: DS Lan Hương – SĐT: 0333.15.09.90

Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương rất mong sự hợp tác của Quý đơn vị.
Trân trọng cảm ơn!



Phạm Ngọc Thạch



PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Thuốc Generic

(Kèm Cv số 1421/NDTW-KD ngày 12/10/2026 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
1	GEN.0001	Acenocoumarol	Uống	1mg	Viên	viên	2	1.000
2	GEN.0002	Acenocoumarol	Uống	4mg	Viên	viên	2	1.000
3	GEN.0003	Acetyl leucin	Tiêm	1g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	6.000
4	GEN.0004	Acetyl leucin	Tiêm	500mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	4.000
5	GEN.0005	Acetyl leucin	Uống	500mg	viên	viên	1	35.000
6	GEN.0006	Acetyl leucin	Uống	500mg	viên	viên	3	40.000
7	GEN.0007	Acetylcystein	Tiêm	2g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	60.000
8	GEN.0008	Acetylcystein	Tiêm	5g/25ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
9	GEN.0009	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Uống	100mg	Viên bao tan ở ruột	viên	1	10.000
10	GEN.0010	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	Uống	81mg	Viên bao tan ở ruột	viên	2	25.000
11	GEN.0011	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	100mg +75mg	Viên	viên	1	6.000
12	GEN.0012	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uống	100mg +75mg	Viên	viên	2	30.000
13	GEN.0013	Aciclovir	Tiêm truyền	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
14	GEN.0014	Aciclovir	Tiêm truyền	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
15	GEN.0015	Aciclovir	Uống	200mg	viên	viên	2	3.000
16	GEN.0016	Aciclovir	Uống	800mg	viên	viên	1	10.000
17	GEN.0017	Aciclovir	Uống	800mg	viên	viên	3	18.000
18	GEN.0018	Acid amin (L-Tyrosine; L-Aspartic Acid ; L-Glutamic Acid ; L-Cysteine; L-Methionine ; L-Serine ; L-Histidine ; L-Proline ; L-Threonine ; L-Phenylalanine ; L-Isoleucine ; L-Valine ; L-Alanine ; L-Arginine ; L-Leucine ; Glycine ; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) ; L-Tryptophan)	Tiêm truyền	10%/200ml (Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic Acid 0,2g; L-Glutamic Acid 0,2g; L-Cysteine 0,2g; L-Methionine 0,78g; L-Serine 0,6g; L-Histidine 1g; L-Proline 1g; L-Threonine 1,14g; L-Phenylalanine 1,4g; L-Isoleucine 1,6g; L-Valine 1,6g; L-Alanine 1,6g; L-Arginine 2,1g; L-Leucine 2,8g; Glycine 1,18g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 2,96 (2,1)g; L-Tryptophan 0,4g)	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	9.200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
19	GEN.0019	Acid amin dành cho bệnh lý gan (L-Cysteine.HCl.H ₂ O ; L-Methionine; Glycine; L-Tryptophan; L-Serine; L-Histidine.HCl.H ₂ O ; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine.HCl ; L-Leucine; L-Lysine.HCl)	Tiêm truyền	8% /500ml ((0,08g ; 0,2g; 1,8g; 0,14g; 1g; 0,64g; 1,6g; 0,9g; 0,2g; 1,8g; 1,68g; 1,5g; 1,46g; 2,2g; 1,52g)/200ml)	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
20	GEN.0020	Acid amin dành cho bệnh lý gan (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin acetat tương đương với L-lysin; L-methionin; N-acetyl L-cystein tương đương với L-cystein; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin; L-histidin; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-serin)	Tiêm truyền	8% 250ml (250ml dung dịch chứa: L-isoleucin 2,60g; L-leucin 3,27g; L-lysin acetat 2,43g tương đương với L-lysin 1,72g; L-methionin 0,28g; N-acetyl L-cystein 0,18g tương đương với L-cystein 0,13g; L-phenylalanin 0,22g; L-threonin 1,10g; L-tryptophan 0,18g; L-valin 2,52g; L-arginin 2,68g; L-histidin 0,70g; Glycin 1,46g; L-alanin 1,16g; L-prolin 1,43g; L-serin 0,56g)	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	4.100
21	GEN.0021	Acid amin dành cho bệnh lý gan (L-Cysteine.HCl.H ₂ O ; L-Methionine; Glycine; L-Tryptophan; L-Serine; L-Histidine.HCl.H ₂ O ; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine.HCl ; L-Leucine; L-Lysine.HCl)	Tiêm truyền	8% /200ml (0,08g ; 0,2g; 1,8g; 0,14g; 1g; 0,64g; 1,6g; 0,9g; 0,2g; 1,8g; 1,68g; 1,5g; 1,46g; 2,2g; 1,52g)	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	10.200
22	GEN.0022	Acid amin* dành cho trẻ sơ sinh (Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin)	Tiêm truyền	6,53%/ 100ml (100ml dung dịch chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, Isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin 560mg (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg)	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	50

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
23	GEN.0023	Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Dexpanthanol tương đương Pantothenic acid + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol palmitate tương đương Retinol + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Nicotinamide	Tiêm	125mg + 5,8mg (tương đương 3,51mg) + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 16,15mg (tương đương 17,25mg) + 10,2mg (tương đương 11,2 IU) + 0,414mg + 3500 IU + 5,67mg (tương đương 4,14mg) + 5,5mg (tương đương 4,53mg) + 46mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	26.000
24	GEN.0024	Acid ascorbic; Calci pantothenate; Cao Nhân sâm Triều Tiên; Cyanocobalamin; Dibasic calci phosphate (khan); dl- α -Tocopherol acetate; Đồng sulfate; Ergocalciferol; Kali sulfate; Kẽm oxide; Magne oxide; Mangan sulfate; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride; Retinol palmitate; Riboflavin; Sắt fumarate; Sữa ong chúa; Thiamine nitrate	Uống	100mg; 30mg; 50mg; 6 μ g (mcg); 243,14mg; 45mg; 7,86mg; 400IU; 18mg; 5mg; 66,34mg; 3mg; 20mg; 2mg; 2500IU; 2mg; 27,38mg; 10mg; 2mg	Viên	Viên	4	200.000
25	GEN.0025	Acid Ascorbic; Kẽm nguyên tố	Uống	100mg/5ml; 10mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/ lọ/ ống/túi/gói	4	50.000
26	GEN.0026	Acid folinic (dưới dạng calcium folinat)	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	400
27	GEN.0027	Acitretin	Uống	25mg	viên	viên	2	600
28	GEN.0028	Adapalen	Dùng ngoài	0,1%;30g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	100
29	GEN.0029	Adapalene + Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous Benzoyl Peroxide)	Dùng ngoài	(1mg+25mg)/1g x 20g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	600
30	GEN.0030	Adenosin	Tiêm	3mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100
31	GEN.0031	Aescin	Tiêm	10mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	30.000
32	GEN.0032	Aescin	Tiêm	10mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	6.000
33	GEN.0033	Aescin	Tiêm	5mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
34	GEN.0034	Aescin	Uống	40mg	Viên	viên	2	20.000
35	GEN.0035	Aescin	Uống	40mg	Viên	viên	4	100.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
36	GEN.0036	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	Tiêm truyền	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.600
37	GEN.0037	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	Tiêm truyền	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
38	GEN.0038	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu Oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết	Tiêm truyền	(8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	350
39	GEN.0039	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	uống	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	viên	viên	1	500.000
40	GEN.0040	Albendazol	Uống	200mg	Viên	viên	2	115.000
41	GEN.0041	Albendazol	Uống	200mg	Viên	viên	4	110.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
42	GEN.0042	Albendazol	Uống	200mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	4	300.200
43	GEN.0043	Albendazol	Uống	400mg	Viên	viên	2	110.000
44	GEN.0044	Albendazol	Uống	400mg	Viên	viên	4	110.000
45	GEN.0045	Albumin (human)	Tiêm truyền	20% 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	1	3.000
46	GEN.0046	Albumin (human)	Tiêm truyền	20% 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	5	3.000
47	GEN.0047	Albumin (human)	Tiêm truyền	20% 50ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	1	16.000
48	GEN.0048	Albumin (human)	Tiêm truyền	20% 50ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	5	16.000
49	GEN.0049	Albumin (human)	Tiêm truyền	25% 50ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	1	5.200
50	GEN.0050	Albumin (human)	Tiêm truyền	5% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	1	500
51	GEN.0051	Alendronat natri trihydrate+cholecalciferol (Vitamin D3)	Uống	70mg + 2800 IU	Viên	viên	1	2.000
52	GEN.0052	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat)	Uống	70mg	Viên	viên	1	10.200
53	GEN.0053	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat)	Uống	70mg	Viên sủi	viên	2	6.000
54	GEN.0054	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat)	Uống	70mg/100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	1	300
55	GEN.0055	Alendronic acid (dưới dạng alendronat natri trihydrat)	Uống	70mg/100ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	5.000
56	GEN.0056	Alfuzosin HCL	Uống	5mg	viên	viên	2	5.000
57	GEN.0057	Allopurinol	Uống	100mg	Viên	viên	1	40.000
58	GEN.0058	Allopurinol	Uống	300mg	Viên	viên	2	35.000
59	GEN.0059	Allopurinol	Uống	300mg	Viên	viên	4	20.000
60	GEN.0060	Almagate	Uống	1,5g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	2	50.000
61	GEN.0061	Almagate	uống	500mg	viên	viên	2	100.000
62	GEN.0062	Alpha Chymotrypsin	Tiêm	5000 đơn vị USP	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
63	GEN.0063	Alpha chymotrypsin	Uống	21 microkatal (tương đương 4,2mg)	viên	viên	2	360.000
64	GEN.0064	Alpha tocopheryl acetate + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat 66,66mg) + Cholecalciferol + Dexpantenol + Lysine hydrochloride + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Riboflavin sodium phosphate + Thiamine hydrochloride	Uống	(1mg + 8,67mg + 1mcg + 0,67mg + 20mg + 1,33mg + 0,4mg + 0,23mg + 0,2mg)/ml x 7,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	300.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
65	GEN.0065	Alpha tocopheryl acetate; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Colecalciferol (dưới dạng Colecalciferol 1000IU/mg); Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride ; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride	Uống	7,5mg; 65,025mg; 200,025IU; 5,025mg; 150mg; 9,975mg; 3mg; 1,725mg; 1,5mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói/chai/lọ/bình h	4	135.000
66	GEN.0066	Ambroxol hydroclorid	Uống	30mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/bình/hộp	1	90.000
67	GEN.0067	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	Uống	(7,5mg + 5mcg)/5ml x 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	2.000
68	GEN.0068	Amikacin	Tiêm	500mg/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
69	GEN.0069	Amikacin	Tiêm	500mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
70	GEN.0070	Amikacin	Tiêm	500mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10.000
71	GEN.0071	Amikacin	Tiêm	500mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	10.000
72	GEN.0072	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
73	GEN.0073	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
74	GEN.0074	Amitriptylin hydroclorid	Uống	25mg	Viên	viên	1	4.000
75	GEN.0075	Amlodipin	Uống	5mg	Viên	viên	1	20.000
76	GEN.0076	Amlodipin + atorvastatin	Uống	5mg + 10mg	Viên	viên	1	15.000
77	GEN.0077	Amlodipin + losartan kali	Uống	5mg + 100mg	Viên	viên	1	12.000
78	GEN.0078	Amlodipin + telmisartan	Uống	5mg + 40mg	viên	viên	2	20.000
79	GEN.0079	Amlodipin + telmisartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	1	50.000
80	GEN.0080	Amlodipin + telmisartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	2	20.000
81	GEN.0081	Amlodipin + valsartan	Uống	5mg + 160mg	viên	viên	1	30.000
82	GEN.0082	Amlodipin + valsartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	1	60.000
83	GEN.0083	Amlodipin + valsartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	4	50.000
84	GEN.0084	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	10mg + 160mg + 12,5mg	viên	viên	1	1.000
85	GEN.0085	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	10mg + 160mg + 12,5mg	viên	viên	2	6.000
86	GEN.0086	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	5mg + 160mg + 12,5mg	viên	viên	1	24.000
87	GEN.0087	Ammonium glycyrrhizinate (tương đương Glycyrrhizic acid) + DL-Methionine + Glycine	Uống	35mg (25mg) + 25mg + 25mg	Viên	Viên	5	60.000
88	GEN.0088	Amoxicilin	Uống	500mg	Viên	viên	3	50.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
89	GEN.0089	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	1g +0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
90	GEN.0090	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	2g +0,2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
91	GEN.0091	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	1000mg + 62,5mg	viên	viên	4	200.000
92	GEN.0092	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 100ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	1.000
93	GEN.0093	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 50ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	1.000
94	GEN.0094	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	600mg+42,9mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	5.000
95	GEN.0095	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	80mg/ml; 11,4mg/ml x 70ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	2.000
96	GEN.0096	Amoxicilin + Sulbactam	Uống	875mg + 125mg	Viên hòa tan nhanh	viên	4	120.000
97	GEN.0097	Amphotericin B*	Phức hợp lipid	5mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm liposome/ nano/ phức hợp lipid	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	5.100
98	GEN.0098	Amphotericin B*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	4.100
99	GEN.0099	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
100	GEN.0100	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
101	GEN.0101	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
102	GEN.0102	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	2000mg+ 1000mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10.000
103	GEN.0103	Amylase + lipase + protease	Uống	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên	viên	1	4.000
104	GEN.0104	Amylase + lipase + protease	Uống	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên	viên	4	1.000
105	GEN.0105	Anidulafungin	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
106	GEN.0106	Anti thymocyte globulin (Equine)	Tiêm	250mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	320
107	GEN.0107	Apixaban	Uống	2.5mg	Viên	viên	2	2.000
108	GEN.0108	Apixaban	Uống	5mg	Viên	viên	3	2.500
109	GEN.0109	Arginine aspartat (L-Arginin L-aspartat)	Uống	200mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	250.000
110	GEN.0110	Arginine aspartat (L-Arginin L-aspartat)	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	150.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
111	GEN.0111	Arginine aspartat (L-Arginin L-aspartat)	uống	5g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/gói/ túi	1	100.000
112	GEN.0112	Arginine hydrochloride (L-Arginine hydrochloride)	Uống	1000mg/5ml x 90 ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	5.000
113	GEN.0113	Arginine hydrochloride (L-Arginine hydrochloride)	Uống	2g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	80.000
114	GEN.0114	Arginine hydrochloride (L-Arginine hydrochloride)	Uống	400mg	Viên	Viên	4	60.000
115	GEN.0115	Arginine hydrochloride (L-Arginine hydrochloride)	Uống	800mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	250.000
116	GEN.0116	Artesunat	Tiêm	60mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/ bơm tiêm	4	500
117	GEN.0117	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	10 mg+ 10mg	viên	viên	1	30.000
118	GEN.0118	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	10 mg+ 10mg	viên	viên	2	90.000
119	GEN.0119	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	20mg+10mg	Viên	viên	1	12.000
120	GEN.0120	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	20mg+10mg	Viên	viên	2	100.000
121	GEN.0121	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	40mg+10mg	Viên	viên	2	50.000
122	GEN.0122	Atosiban	Tiêm truyền	7,5mg/ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	50
123	GEN.0123	Atracurium besylat	Tiêm	25mg/ 2.5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.200
124	GEN.0124	Atracurium besylat	Tiêm	25mg/ 2.5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
125	GEN.0125	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	10mg/ml x 0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/ tuýp	4	50
126	GEN.0126	Atropin sulfat	Tiêm	0,1mg/mL x 5mL	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	300
127	GEN.0127	Atropin sulfat	Tiêm	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	6.000
128	GEN.0128	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống	2,5g + 0,3g + 0,2g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	5.000
129	GEN.0129	Azathioprin	Uống	50mg	viên	viên	2	500
130	GEN.0130	Azelaic acid	Dùng ngoài	20% 10g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	100
131	GEN.0131	Azithromycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
132	GEN.0132	Azithromycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
133	GEN.0133	Azithromycin	Uống	200mg/5ml x 20ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	1.500
134	GEN.0134	Azithromycin	Uống	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	3	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
135	GEN.0135	Azithromycin	Uống	500mg	Viên nang	viên	1	16.000
136	GEN.0136	Aztreonam	Tiêm truyền	1000 mg	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	2.000
137	GEN.0137	Bacillus clausii	Uống	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹ CFU	viên	viên	4	45.000
138	GEN.0138	Bacillus clausii	Uống	2 tỷ bào tử/ 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ gói/ chai/lọ	1	35.000
139	GEN.0139	Bacillus clausii	Uống	4 tỷ bào tử/ 5ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	40.000
140	GEN.0140	Bacillus subtilis	Uống	2 x 10 ⁹ CFU	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ gói/ chai/lọ	4	35.000
141	GEN.0141	Bambuterol hydroclorid	Uống	10mg	Viên	viên	1	27.000
142	GEN.0142	Bari sulfat	Uống	92,7mg/110g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	50
143	GEN.0143	Beclometason (dipropional)	Xịt mũi	50mcg/liều; 150 liều	Thuốc xịt mũi	chai/lọ/bình/hộp	4	300
144	GEN.0144	Benzylpenicilin	Tiêm	1.000.000 I.U	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
145	GEN.0145	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon); Dequalinium clorid; Hydrocortison acetat; Lidocain hydroclorid; Tyrothricin	Xịt họng	(0,6mg; 1mg; 0,6mg; 1mg; 4mg)/10ml	Thuốc xịt họng	chai/ lọ/ ống/ túi/ bình	4	1.000
146	GEN.0146	Betahistin dihydrochloride	Uống	24mg	viên	viên	2	15.000
147	GEN.0147	Betamethason + Dexchlorpheniramin maleat	Uống	0,005% (w/v) + 0,04% (w/v) ; 75ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	1.000
148	GEN.0148	Bilastine	Uống	10mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	3.000
149	GEN.0149	Bilastine	Uống	20mg	viên	viên	1	170.000
150	GEN.0150	Bilastine	Uống	20mg	viên	viên	2	180.000
151	GEN.0151	Bilastine	Uống	20mg	viên	viên	3	100.000
152	GEN.0152	Bismuth	Uống	262,5mg	viên	viên	4	3.000
153	GEN.0153	Bismuth	Uống	262mg	viên	viên	2	5.000
154	GEN.0154	Bismuth subsalicylate	Uống	17,52 mg/ml (1,752% kl/tt)-150ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói/ túi/ ống	4	10.000
155	GEN.0155	Bismuth subsalicylate	Uống	262,5mg	viên	viên	2	30.000
156	GEN.0156	Bismuth subsalicylate	Uống	525,6mg/30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói/ túi/ ống	4	6.000
157	GEN.0157	Bismuth subsalicylate	Uống	525mg/15ml; 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi	4	3.000
158	GEN.0158	Bisoprolol fumarate+ hydroclorothiazid	Uống	5mg + 12,5mg	viên	viên	1	15.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
159	GEN.0159	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	(10mg/ml + 5mg/ml) x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	10
160	GEN.0160	Bromelain	Uống	100 F.I.P units	Viên	Viên	4	50.000
161	GEN.0161	Bromelain	Uống	50 F.I.P units	Viên	Viên	4	200.000
162	GEN.0162	Bromhexin hydroclorid	Uống	4mg/5ml; 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	1	300
163	GEN.0163	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	Dạng hít	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt/ chai/ lọ	1	100
164	GEN.0164	Budesonid,Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	Hít	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	chai/lọ/Bình xịt/hộp	1	300
165	GEN.0165	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	100mg/20ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
166	GEN.0166	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	20mg/ 4ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.500
167	GEN.0167	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	5mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.500
168	GEN.0168	Cafein citrat	Tiêm	30mg/3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100
169	GEN.0169	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	Uống	(250mg + 250mg)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	20.000
170	GEN.0170	Calci carbonat	Uống	2500mg (tương đương 1000mg calci)	Viên sủi	viên	2	10.000
171	GEN.0171	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	300mg + 2.940mg	viên sủi	viên	2	6.000
172	GEN.0172	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	1500 mg + 400IU	viên	viên	4	90.000
173	GEN.0173	Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol + Natri borat	Uống	1500mg, 6,65mg, 80mg, 11,2mg, 1,5mg, 3,0mg, 4,0mg	Viên	Viên	5	240.000
174	GEN.0174	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	100
175	GEN.0175	Calci gluconat	Tiêm	10%; 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
176	GEN.0176	Calci lactat pentahydrat	Uống	500mg/10ml; 120ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	5.000
177	GEN.0177	Calci lactat pentahydrat	Uống	65mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	50.000
178	GEN.0178	Calcifediol monohydrat	Uống	1,5mg/ 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	1	300

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
179	GEN.0179	Calcipotriol + betamethason	Dùng ngoài	50mcg + 0,5mg (dưới dạng calcipotriol monohydrat 52,2 mcg + betamethason dipropionat 0,643mg)/g, 20g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	100
180	GEN.0180	Calcitriol	Uống	0,5mcg	Viên	viên	2	3.000
181	GEN.0181	Calcium carbonate + vitamin D3	Uống	1250mg + 400UI	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	10.000
182	GEN.0182	Calcium pantothenate (Vitamin B5) 4mg; Niacinamide (Vitamin PP) 10mg; Pyridoxin hydrochloride (Vitamin B6) 10mg; Riboflavin (Vitamin B2) 4mg; Silymarin (dạng Powdered Milk Thistle Extract (Silybum marianum (L.) Gaertn.)) 150mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 10mg	Uống	Calcium pantothenate (Vitamin B5) 4mg; Niacinamide (Vitamin PP) 10mg; Pyridoxin hydrochloride (Vitamin B6) 10mg; Riboflavin (Vitamin B2) 4mg; Silymarin (dạng Powdered Milk Thistle Extract (Silybum marianum (L.) Gaertn.)) 150mg; Thiamine hydrochloride (Vitamin B1) 10mg	Viên	Viên	4	30.000
183	GEN.0183	Calcium polystyrene sulfonate	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	10.000
184	GEN.0184	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractum siccum) chiết bằng Ethanol 57,9% (v/v) theo tỷ lệ [(4-7):1]	uống	500mg	viên	viên	4	20.000
185	GEN.0185	Cao khô lá bạch quả	Uống	120mg	Viên nang	viên	2	80.000
186	GEN.0186	Carbetocin	Tiêm	100mcg/ 1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
187	GEN.0187	Carbimazol	Uống	5mg	Viên	viên	2	30.000
188	GEN.0188	Carbomer	Tra mắt	0,2% (2mg/g)/ 10g	Thuốc tra mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	160
189	GEN.0189	Carvedilol	Uống	6,25mg	Viên	viên	1	1.000
190	GEN.0190	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
191	GEN.0191	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
192	GEN.0192	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500
193	GEN.0193	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	50
194	GEN.0194	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	100
195	GEN.0195	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100
196	GEN.0196	Cefalothin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
197	GEN.0197	Cefazolin	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	20.000
198	GEN.0198	Cefditoren	Uống	200mg	viên	viên	3	40.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
199	GEN.0199	Cefditoren	Uống	200mg	viên	viên	4	10.000
200	GEN.0200	Cefditoren	Uống	30mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	3	5.000
201	GEN.0201	Cefditoren	Uống	400mg	viên	viên	3	5.000
202	GEN.0202	Cefditoren	Uống	400mg	viên	viên	4	5.000
203	GEN.0203	Cefepim	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
204	GEN.0204	Cefepim	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	8.000
205	GEN.0205	Cefixim	Uống	200mg	Viên	viên	1	300
206	GEN.0206	Cefixim	Uống	200mg	Viên nang	viên	1	40.000
207	GEN.0207	Cefixim	Uống	400mg	Viên	viên	1	30.000
208	GEN.0208	Cefoperazon	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
209	GEN.0209	Cefoperazon	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
210	GEN.0210	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	1g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	30.000
211	GEN.0211	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	1g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
212	GEN.0212	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	2g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
213	GEN.0213	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	2g+1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
214	GEN.0214	Cefotetan	tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10
215	GEN.0215	Cefoxitin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
216	GEN.0216	Cefoxitin	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
217	GEN.0217	Cefpirom	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
218	GEN.0218	Cefprozil	Uống	125mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	3.000
219	GEN.0219	Cefprozil	Uống	250mg	Viên	Viên	2	60.000
220	GEN.0220	Cefprozil	Uống	250mg/5ml x 30ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	1	2.000
221	GEN.0221	Ceftaroline fosamil	Tiêm	600mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	2.000
222	GEN.0222	Ceftazidim	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
223	GEN.0223	Ceftazidim + avibactam	Tiêm	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10.000
224	GEN.0224	Ceftibuten	Uống	200mg	viên	viên	4	10.000
225	GEN.0225	Ceftibuten	Uống	200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	10.000
226	GEN.0226	Ceftibuten	Uống	400mg	viên	viên	4	5.000
227	GEN.0227	Ceftizoxim	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	3.000
228	GEN.0228	Ceftizoxim	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	3.000
229	GEN.0229	Ceftolozan + tazobactam	Tiêm	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
230	GEN.0230	Ceftriaxon	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	20.000
231	GEN.0231	Ceftriaxon	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	10.000
232	GEN.0232	Ceftriaxon	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
233	GEN.0233	Cefuroxim	Uống	500mg	Viên	viên	1	10.000
234	GEN.0234	Celecoxib	Uống	200mg	Viên	Viên	1	60.000
235	GEN.0235	Cetirizin dihydroclorid	Uống	10mg	viên	viên	1	5.000
236	GEN.0236	Cetirizin hydroclorid	Uống	1mg/ml x 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	2	20.000
237	GEN.0237	Cholin Alfoscerat	Uống	400mg	Viên nang	Viên	2	60.000
238	GEN.0238	Cholin Alfoscerat	Uống	600mg/7ml; 14ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	10.000
239	GEN.0239	Choline alfoscerat	Tiêm	1g/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.500
240	GEN.0240	Choline alfoscerat	Tiêm	1g/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.500
241	GEN.0241	Chondroitin sulfate sodium	Uống	400mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	30.000
242	GEN.0242	Chondroitin sulfate sodium	Uống	400mg	Viên	Viên	4	100.000
243	GEN.0243	Ciclosporin	Uống	100mg	viên	Viên	2	100
244	GEN.0244	Ciprofloxacin	Uống	750mg	Viên	viên	1	30.000
245	GEN.0245	Cisplatin	Tiêm	50mg/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	200
246	GEN.0246	Citicolin	Tiêm	1g/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10.000
247	GEN.0247	Citicolin	Tiêm	500mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
248	GEN.0248	Citicolin	Uống	100mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	20.000
249	GEN.0249	Citicolin	Uống	100mg/ml; 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	1.000
250	GEN.0250	Clarithromycin	Uống	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2	30.000
251	GEN.0251	Clarithromycin	Uống	500mg	Viên	viên	2	10.000
252	GEN.0252	Clindamycin	Tiêm	300mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	2	10.000
253	GEN.0253	Clindamycin	Tiêm	600mg/ 4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	1	3.000
254	GEN.0254	Clindamycin	Uống	150mg	Viên nang	viên	2	1.000
255	GEN.0255	Cloramphenicol	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
256	GEN.0256	Cloramphenicol; Dexamethason acetat; Metronidazol; Nystatin	Đặt âm đạo	Cloramphenicol 80mg; Dexamethason acetat 0,5mg; Metronidazol 200mg; Nystatin 100 000IU	Viên đặt âm đạo	viên	4	2.000
257	GEN.0257	Clorpromazin hydroclorid	Tiêm	1,25%, 25mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	350
258	GEN.0258	Clotrimazol	Dùng ngoài	1%; 20g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	5	100
259	GEN.0259	Cloxacilin	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
260	GEN.0260	Cloxacilin	Uống	500mg	viên nang	viên	3	300
261	GEN.0261	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	25mg + 100mg + 20mg	viên	viên	1	10.000
262	GEN.0262	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	1	20.000
263	GEN.0263	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	2	30.000
264	GEN.0264	Colchicin	Uống	1mg	Viên	viên	4	30.000
265	GEN.0265	Colistin*	Tiêm	1 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	8.000
266	GEN.0266	Colistin*	Tiêm	1 MIU	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
267	GEN.0267	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	6.000
268	GEN.0268	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
269	GEN.0269	Colistin*	Tiêm	2 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
270	GEN.0270	Colistin*	Tiêm	3 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
271	GEN.0271	Colistin*	Tiêm	3 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
272	GEN.0272	Colistin*	Tiêm	4,5 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.000
273	GEN.0273	Colistin*	Tiêm	4,5 MIU	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
274	GEN.0274	Cortison	Dùng ngoài	1% (w/w)	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	5	300
275	GEN.0275	Daptomycin	Tiêm	350mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
276	GEN.0276	Daptomycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.500
277	GEN.0277	Daptomycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
278	GEN.0278	Deflazacort	uống	6mg	viên	viên	1	5.000
279	GEN.0279	Denosumab	Tiêm	60mg	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/Bơm tiêm	1	50
280	GEN.0280	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo	10mg	Viên đặt âm đạo	viên	2	1.000
281	GEN.0281	Desfluran	Dạng hít	100%; 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	chai/ bình/ lọ/ ống/ túi/ gói	1	1.000
282	GEN.0282	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	1	4.000
283	GEN.0283	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi/gói	2	3.000
284	GEN.0284	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi/gói	1	1.000
285	GEN.0285	Desloratadin	Uống	0,5mg/ml x 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	2	6.000
286	GEN.0286	Desloratadin	Uống	5mg	Viên	viên	1	10.000
287	GEN.0287	Dexamethason phosphat	Tiêm	4mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	30.000
288	GEN.0288	Dexamethason phosphat	Tiêm	4mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
289	GEN.0289	Dexlansoprazol	Uống	30mg	viên	viên	2	100.000
290	GEN.0290	Dexlansoprazol	Uống	30mg	viên	viên	4	100.000
291	GEN.0291	Dexlansoprazol	Uống	60mg	viên	viên	2	103.000
292	GEN.0292	Dexlansoprazol	Uống	60mg	viên	viên	4	100.000
293	GEN.0293	Dexlansoprazol	Uống	60mg	viên	viên	5	100.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
294	GEN.0294	Dexmedetomidin	Tiêm	0,1mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
295	GEN.0295	Dexmedetomidin	Tiêm	0,1mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
296	GEN.0296	Dexmedetomidin	Tiêm	0,1mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
297	GEN.0297	Dextran 40 + Sodium Chloride	Tiêm truyền	(10g + 0,9g)/100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	2	400
298	GEN.0298	Dextran 60	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	5	200
299	GEN.0299	Dextran 70	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	5	200
300	GEN.0300	Dextromethorphan hydrobormide	Uống	1.5 mg/ml; 125ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi /gói/bình	1	2.500
301	GEN.0301	Dextromethorphan hydrobormide	Uống	15mg/5ml; 90ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi /gói/bình	2	2.000
302	GEN.0302	Diacerein	Uống	50mg	Viên nang	viên	1	40.000
303	GEN.0303	Diazepam	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	8.000
304	GEN.0304	Diazepam	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
305	GEN.0305	Diazepam	Uống	5mg	Viên	viên	1	25.000
306	GEN.0306	Digoxin	Tiêm	0,5mg/ 2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
307	GEN.0307	Digoxin	Uống	0,25mg	Viên	viên	4	1.000
308	GEN.0308	Diosmectit	Uống	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	10.000
309	GEN.0309	Diosmectit	Uống	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	6.000
310	GEN.0310	Diosmin	Uống	1000mg	Viên	viên	1	40.000
311	GEN.0311	Diosmin	Uống	450mg	Viên	viên	4	15.000
312	GEN.0312	Diosmin	Uống	500mg	Viên	viên	1	140.000
313	GEN.0313	Diosmin	Uống	600mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	40.000
314	GEN.0314	Diosmin + hesperidin	uống	450mg + 50mg	Viên	viên	1	10.000
315	GEN.0315	Diosmin + hesperidin	uống	900mg + 100mg	viên	viên	1	6.000
316	GEN.0316	Diphenhydramin hydroclorid	Tiêm	10mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	31.000
317	GEN.0317	Dobutamin	Tiêm	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
318	GEN.0318	Dobutamin	Tiêm	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
319	GEN.0319	Dolutegravir; Lamivudine; Tenofovir disoproxil fumarate	Uống	50mg, 300mg, 300mg	Viên	viên	5	250.000
320	GEN.0320	Domperidon	Uống	10mg	Viên	viên	1	12.000
321	GEN.0321	Doripenem monohydrat	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.000
322	GEN.0322	Doripenem*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
323	GEN.0323	Doripenem*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	1.000
324	GEN.0324	Doxazosin	Uống	2mg	Viên	viên	2	6.000
325	GEN.0325	Doxazosin	Uống	4mg	Viên	viên	2	3.000
326	GEN.0326	Doxycyclin	Uống	100mg	Viên	viên	1	30.000
327	GEN.0327	Doxycyclin	Uống	100mg	Viên	viên	4	20.000
328	GEN.0328	Dried ferrous sulfate; Folic acid; Ascorbic acid; Thiamin mononitrat; Riboflavin; Pyridoxin HCl; Nicotinamide	uống	150mg; 0,5mg; 50mg; 2mg; 2mg; 1mg; 10mg	viên	viên	5	30.000
329	GEN.0329	Drotaverin clohydrat	Tiêm	40mg/ 2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	11.000
330	GEN.0330	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l; Túi 5 lít	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
331	GEN.0331	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	Mỗi túi 2 ngăn gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải: Sodium chloride (Trong ngăn 555ml) 2,34g; Calcium chloride dihydrate (Trong ngăn 555ml) 1,10g; Magnesium chloride hexahydrate (Trong ngăn 555ml) 0,51g; Glucose anhydrous (as glucose monohydrate) (Trong ngăn 555ml) 5,0g; Sodium hydrogen carbonate (Trong ngăn 4445ml) 15,96g; Sodium chloride (Trong ngăn 4445ml) 27,47g	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	3.000
332	GEN.0332	Durvalumab	Tiêm truyền	500mg/10ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	150
333	GEN.0333	Dutasterid	Uống	0,5mg	viên nang	viên	2	25.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
334	GEN.0334	Dydrogesteron	Uống	10mg	Viên	viên	1	6.000
335	GEN.0335	Dydrogesteron	Uống	10mg	Viên	viên	4	3.000
336	GEN.0336	Ebastin	Uống	10mg	Viên hòa tan nhanh	viên	1	250.000
337	GEN.0337	Ebastine	Uống	10mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	300.000
338	GEN.0338	Edaravone	Tiêm	30mg/20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	300
339	GEN.0339	Edaravone + Dexborneol	uống	30mg + 6mg	viên	viên	5	360
340	GEN.0340	Eltrombopag	Uống	25mg	Viên	Viên	1	500
341	GEN.0341	Empagliflozin	Uống	10mg	viên	viên	2	10.000
342	GEN.0342	Empagliflozin	Uống	10mg	viên	viên	3	15.000
343	GEN.0343	Emtricitabin + tenofovir alafenamide	uống	200mg + 25mg	Viên	viên	2	100.000
344	GEN.0344	Emtricitabin + tenofovir alafenamide	uống	200mg + 25mg	Viên	viên	4	20.000
345	GEN.0345	Emtricitabin + tenofovir disoproxil fumarat	uống	200mg + 300mg	Viên	viên	2	60.000
346	GEN.0346	Emtricitabin + tenofovir disoproxil fumarat	uống	200mg + 300mg	Viên	viên	4	40.000
347	GEN.0347	Entecavir	Uống	0,05mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống	4	30.000
348	GEN.0348	Entecavir	Uống	0,5mg	viên	viên	1	200.000
349	GEN.0349	Entecavir	Uống	0,5mg	viên	viên	3	900.000
350	GEN.0350	Entecavir	Uống	1mg	viên	viên	2	5.000
351	GEN.0351	Ephedrin hydrochlorid	Tiêm	30mg/ 10ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.500
352	GEN.0352	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
353	GEN.0353	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	1mg/ml-5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	4.000
354	GEN.0354	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
355	GEN.0355	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
356	GEN.0356	Erythropoietin	Tiêm	2000 IU/ 0,5 ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi /Bơm tiêm	2	1.200
357	GEN.0357	Erythropoietin beta	Tiêm	2000 UI/ 0,5 ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	1	1.000
358	GEN.0358	Escitalopram	Uống	10mg	viên	Viên	2	500
359	GEN.0359	Escitalopram	Uống	20mg	viên	Viên	4	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
360	GEN.0360	Esmolol hydrochlorid	Tiêm	100mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	100
361	GEN.0361	Esomeprazol	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	15.000
362	GEN.0362	Esomeprazol	Uống	40mg	Viên nang	Viên	3	150.000
363	GEN.0363	Eszopiclone	Uống	2mg	viên	Viên	2	500
364	GEN.0364	Etamsylat	Tiêm	125mg/ml - 4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	4	6.000
365	GEN.0365	Ethambutol HCl	Uống	400mg	Viên	viên	3	30.000
366	GEN.0366	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm	4,8g Iod/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	20
367	GEN.0367	Etoposid	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	50
368	GEN.0368	Etoricoxib	Uống	30mg	viên	Viên	1	20.000
369	GEN.0369	Etoricoxib	Uống	60mg	viên	Viên	2	20.000
370	GEN.0370	Ezetimibe + Rosuvastatin	Uống	10mg + 10mg	Viên nang	Viên	1	50.000
371	GEN.0371	Ezetimibe + Rosuvastatin	Uống	10mg + 10mg	Viên	Viên	4	100.000
372	GEN.0372	Ezetimibe + Rosuvastatin	Uống	10mg + 20mg	Viên	Viên	4	100
373	GEN.0373	Ezetimibe + Rosuvastatin	Uống	10mg + 5mg	viên nang	Viên	4	20.000
374	GEN.0374	Febuxostat	Uống	40mg	viên	viên	3	50.000
375	GEN.0375	Febuxostat	Uống	80mg	viên	viên	1	7.000
376	GEN.0376	Felodipin + metoprolol succinat	Uống	5mg + 47.5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	36.000
377	GEN.0377	Felodipine	Uống	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2	5.000
378	GEN.0378	Fenofibrat	Uống	160mg	viên	viên	1	6.000
379	GEN.0379	Fenofibrat; Pravastatin natri	Uống	160mg; 40mg	viên	viên	4	30.000
380	GEN.0380	Fenoterol Hydrobromide + ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate)	Xịt họng	(0.05mg + 0.02mg)/nhát xịt x10ml	Dung dịch/hỗn dịch xịt họng	binh xịt/chai/lọ	4	200
381	GEN.0381	Fenoterol hydrobromide+ ipratropium bromide khan	Xịt họng	(500mcg/ml + 250mcg/ml) x20ml	Dung dịch/hỗn dịch xịt họng	binh xịt/chai/lọ	1	100
382	GEN.0382	Fentanyl	Tiêm	0,1mg-2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
383	GEN.0383	Fentanyl	Tiêm	0,1mg-2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
384	GEN.0384	Fentanyl	Tiêm	0,5 mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	30.000
385	GEN.0385	Fentanyl	Tiêm	0,5 mg/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	15.000
386	GEN.0386	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo	600mg	Viên đặt âm đạo	viên	4	200
387	GEN.0387	Fexofenadin hydroclorid	Uống	180mg	viên	viên	1	35.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
388	GEN.0388	Filgrastim	Tiêm	0,3mg/0,5ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi /Bơm tiêm	1	500
389	GEN.0389	Flucloxacillin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
390	GEN.0390	Fluconazol	Tiêm truyền	400mg/200ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
391	GEN.0391	Fluconazol	Uống	150mg	viên	viên	3	5.000
392	GEN.0392	Fluconazol	Uống	200mg	viên	viên	1	40.000
393	GEN.0393	Fluconazol	Uống	200mg	viên	viên	2	20.000
394	GEN.0394	Flucytosin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	500
395	GEN.0395	Flunarizin	Uống	5mg	Viên	viên	2	15.000
396	GEN.0396	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm	1g/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	200
397	GEN.0397	Fluticason furoat	Xịt mũi	27,5 mcg/ liều xịt x 120 liều	Thuốc xịt mũi	bình xịt	4	2.500
398	GEN.0398	Fluticason propionat	Xịt mũi	50mcg/liều xịt - 120liều	Thuốc xịt mũi	Bình xịt/chai/lọ	2	50
399	GEN.0399	Fluticason propionat	Xịt mũi	50mcg/liều xịt - 120liều	Thuốc xịt mũi	Bình xịt/chai/lọ	4	200
400	GEN.0400	Fluticasone furoate; umecclidinium; vilanterol	Hít	100mcg; 62,5mcg; 25mcg	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt/chai/lọ	1	250
401	GEN.0401	Fluvastatin	Uống	40mg	viên	viên	2	20.000
402	GEN.0402	Fluvoxamin maleat	Uống	100mg	Viên	viên	1	500
403	GEN.0403	Fosfomycin*	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
404	GEN.0404	Fosfomycin*	Tiêm	4g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
405	GEN.0405	Fosfomycin*	Uống	500mg	Viên	viên	1	200
406	GEN.0406	Fosfomycin* natri	Nhỏ tai	30mg/1ml x 10ml	Thuốc nhỏ tai	chai/ lọ/ ống/ túi/ tube	4	500
407	GEN.0407	Fructose 1,6 diphosphat sodium	Tiêm	5g/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	2.000
408	GEN.0408	Fructose 1,6 diphosphat sodium	Tiêm	5g/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
409	GEN.0409	Furosemid	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	80.000
410	GEN.0410	Furosemid	Uống	40mg	viên	viên	4	30.000
411	GEN.0411	Furosemid + spironolacton	Uống	40mg + 50mg	viên	viên	4	30.000
412	GEN.0412	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	20mg/g + 1mg/g; 15g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	3.500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
413	GEN.0413	Fusidic acid + hydrocortison acetate	Dùng ngoài	20mg/g + 10mg/g-15g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	3.200
414	GEN.0414	Gabapentin	Uống	300mg	Viên	viên	1	10.000
415	GEN.0415	Gabapentin	Uống	300mg	Viên	viên	2	10.000
416	GEN.0416	Gadobutrol	Tiêm	1mmol/ml, 5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	3.000
417	GEN.0417	Gadoteric acid	Tiêm	0,5mmol/ml - 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
418	GEN.0418	Gadoxetate disodium	Tiêm	0,25mmol/ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /Bơm tiêm	1	500
419	GEN.0419	Galantamin	Tiêm	4mg/ml; 60ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi	4	500
420	GEN.0420	Galantamin	Uống	4mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	10.000
421	GEN.0421	Gancyclovir*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.400
422	GEN.0422	Gentamicin	Tiêm	80mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
423	GEN.0423	Ginkgo biloba	Uống	120mg	viên	viên	1	50.000
424	GEN.0424	Ginkgo biloba	Uống	120mg	viên	viên	2	30.000
425	GEN.0425	Ginkgo biloba	Uống	40mg	viên	viên	2	10.000
426	GEN.0426	Ginkgo biloba	Uống	60mg	viên	viên	1	30.000
427	GEN.0427	Ginkgo biloba	Uống	80mg	viên	viên	1	50.000
428	GEN.0428	Ginkgo biloba	Uống	80mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi	4	30.000
429	GEN.0429	Gliclazid	Uống	60mg	viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	80.000
430	GEN.0430	Gliclazid	Uống	90mg	viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	10.000
431	GEN.0431	Glipizid	Uống	10mg	Viên	viên	2	30.000
432	GEN.0432	Glucosamin	Uống	1500mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	30.000
433	GEN.0433	Glucosamin sulfat	Uống	1500mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	5.000
434	GEN.0434	Glucosamin sulfat	Uống	500mg	viên	viên	2	50.000
435	GEN.0435	Glucosamin sulfat	Uống	750mg	viên	viên	1	10.000
436	GEN.0436	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	Uống	750mg + 300mg	viên nang	viên	2	30.000
437	GEN.0437	Glucosamin sulfat+ Chondroitin sulfat	Uống	500mg + 250mg	Viên	viên	1	30.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
438	GEN.0438	Glucosamin sulfat+ Chondroitin sulfat natri	Uống	250mg + 200mg	Viên	viên	4	15.000
439	GEN.0439	Glucosamin sulfat+ Chondroitin sulfat natri	Uống	750mg + 250mg	Viên	viên	4	80.000
440	GEN.0440	Glucosamin sulfat+ Natri chondroitin sulfat	Uống	750mg + 250mg	Viên	viên	1	20.000
441	GEN.0441	Glucosamine hydrochloride + Chondroitin sulfat natri	Uống	250mg + 200mg	Viên	viên	5	15.000
442	GEN.0442	Glucose	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
443	GEN.0443	Glucose	Tiêm truyền	10% 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	15.000
444	GEN.0444	Glucose	Tiêm truyền	20% 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	12.000
445	GEN.0445	Glucose	Tiêm truyền	5% 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
446	GEN.0446	Glucose	Tiêm truyền	5% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	40.000
447	GEN.0447	Glucose	Tiêm truyền	5% 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100.000
448	GEN.0448	Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat), L-Alanin, L-Arginin, L-Aspartic acid, L-Glutamic acid, Glycin, L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin HCl), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Tyrosin, L-Valin, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat), Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat), Magiê sulfat (dưới dạng Magiê sulfat heptahydrat), Kali clorid, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat), Dầu đậu nành tinh khiết	Tiêm truyền	Mỗi túi 384 ml gồm 3 ngăn: - Ngăn A (236 ml dung dịch glucose 11,0%) chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 25,96 g; - Ngăn B (80 ml dung dịch acid amin 11,3% và chất điện giải) chứa: L-Alanin 1,28 g, L-Arginin 0,904 g, L-Aspartic acid 0,272 g, L-Glutamic acid 0,448 g, Glycin 0,632 g, L-Histidin 0,544 g, L-Isoleucin 0,448 g, L-Leucin 0,632 g, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin HCl) 0,723 g, L-Methionin 0,448 g, L-Phenylalanin 0,632 g, L-Prolin 0,544 g, L-Serin 0,360 g, L-Threonin 0,448 g, L-Tryptophan 0,152 g, L-Tyrosin 0,018 g, L-Valin 0,584 g, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,059 g, Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat) 0,403 g, Magiê sulfat (dưới dạng Magiê sulfat heptahydrat) 0,128 g, Kali clorid 0,478 g - Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 0,392g - Ngăn C (68 ml nhũ tương chất béo 20,0%): Dầu đậu nành tinh khiết 13,60 g	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
449	GEN.0449	Glucose 1-Phosphat dinatri tetrahydrate	Tiêm	250,8mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
450	GEN.0450	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat), Dầu đậu nành tinh chế, Alanin, Arginin, Acid aspartic, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin 0,07, Valin, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat), Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat), Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat), Kali clorid, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat)	Tiêm truyền	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threonin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gam; Kẽm sulfat 0,005 gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam).	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
451	GEN.0451	Glutathion	Tiêm	1200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	15.000
452	GEN.0452	Glutathion	Tiêm	600mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	45.000
453	GEN.0453	Glutathion	Tiêm	600mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	35.000
454	GEN.0454	Glutathion	Tiêm	900mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	40.000
455	GEN.0455	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500
456	GEN.0456	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Xịt dưới lưỡi	0,08g/10g	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/lọ/bình/hộp	1	60
457	GEN.0457	Glycin ; L-Arginin hydroclorid ; L-Histidin hydroclorid monohydrat ; L-Isoleucin; L-Leucin ; L-Lysin hydroclorid ; L-Methionin ; L-Phenylalanin ; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin ; Xylitol	Tiêm truyền	(2850mg;2250mg; 1100mg;1500mg; 3400mg;6150mg; 2000mg;2400mg; 1500mg;500mg; 1650mg;25000mg); 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
458	GEN.0458	Glycine + L- Arginin hydroclorid + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-isoleucin + L-leucin + L-Lysin hydroclorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin	Uống	242mg + 140mg + 70mg + 134mg + 152mg + 168mg + 134mg + 90mg + 90mg + 46mg + 134mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	100.000
459	GEN.0459	Guaifenesin + Terbutaline	uống	(66,5 mg + 1,5 mg)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	50.000
460	GEN.0460	Haloperidol	Tiêm	5mg/1ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
461	GEN.0461	Heparin (natri)	Tiêm	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	1	2.000
462	GEN.0462	Heparin (natri)	Tiêm	25.000IU/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	5	2.000
463	GEN.0463	Hỗn hợp 5 khoáng chất (Zn, Cu, Mn, I, Se)/Zinc gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenit	Tiêm	(6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + 43,81mcg)/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	200
464	GEN.0464	Human Hepatitis B Immunoglobulin	Tiêm	180IU/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi	1	300
465	GEN.0465	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	1500 IU	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
466	GEN.0466	Hydrocortison	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	6.000
467	GEN.0467	Hydrocortison	Uống	10mg	Viên	viên	4	40.000
468	GEN.0468	Hydrocortison	Uống	20mg	Viên	viên	4	30.000
469	GEN.0469	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	0,3%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	4	400
470	GEN.0470	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	0,3%; 15ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	4	2.400
471	GEN.0471	Hyoscin butylbromid	Tiêm	20mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	300
472	GEN.0472	Hyoscin butylbromid	Tiêm	40mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	300
473	GEN.0473	Ibandronic acid (dưới dạng ibandronat natri monohydrat)	Uống	50mg	Viên	Viên	4	20.000
474	GEN.0474	Ibuprofen	Uống	100mg,5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	13.000
475	GEN.0475	Ibuprofen	Uống	400mg	viên	viên	1	1.000
476	GEN.0476	Ibuprofen + codein phosphate hemihydrate	Uống	200mg + 12,8mg	viên	viên	2	10.000
477	GEN.0477	Imipenem + cilastatin + relebactam	Tiêm	500mg + 500mg + 250mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
478	GEN.0478	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	500mg + 500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
479	GEN.0479	Immune globulin	Tiêm	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Tổng protein 5g; Immunoglobulin thông thường từ người IgG $\geq 95\%$ (w/w); IgA ≤ 20 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	200
480	GEN.0480	Immune globulin (IgM, IgA, IgG)	Tiêm	Protein huyết tương người 50g/l trong đó 1ml dung dịch có chứa ít nhất 95% Globulin miễn dịch, Immunoglobulin M (IgM) 6mg, Immunoglobulin A (IgA) 6mg, Immunoglobulin G (IgG) 38mg.	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	900
481	GEN.0481	Immune globulin người 5%	Tiêm	5g/100ml (IgG $\geq 95\%$; IgA $\leq 0,008$ g)	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	1.500
482	GEN.0482	Indocyanine Green	Tiêm	25mg	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	200
483	GEN.0483	Indomethacin	Nhỏ mắt	0.1% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi	1	50
484	GEN.0484	Inosine pranobex	Uống	500mg	Viên	Viên	1	12.000
485	GEN.0485	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir. Degludec) (Insulin glargine)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/ bút tiêm	1	300
486	GEN.0486	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir. Degludec) (Insulin glargine)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/ bút tiêm	5	200
487	GEN.0487	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir. Degludec) (Insulin glargine)	Tiêm	300IU/ml; 1,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/ bút tiêm	1	400
488	GEN.0488	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir. Degludec)(insulin glargine)	Tiêm	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/ bút tiêm	1	100
489	GEN.0489	Insulin người (30% insulin hòa tan + 70% insulin isophan)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/ bút tiêm	1	2.000
490	GEN.0490	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	300
491	GEN.0491	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
492	GEN.0492	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
493	GEN.0493	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
494	GEN.0494	Iodixanol	Tiêm	320mgI/mL, 100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	800
495	GEN.0495	Isavuconazole	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	300
496	GEN.0496	Isavuconazole	Uống	100mg	viên	viên	1	8.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
497	GEN.0497	Isotretinoin	Uống	10mg	Viên	viên	2	2.000
498	GEN.0498	Isotretinoin	Uống	20mg	Viên	viên	2	2.000
499	GEN.0499	Isotretinoin; Erythromycin	Dùng ngoài	(0,5mg+20mg)/1g x 15g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	600
500	GEN.0500	Itoprid hydrochloride	uống	50mg	viên	viên	3	12.000
501	GEN.0501	Itraconazol	Tiêm	250mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	100
502	GEN.0502	Itraconazol	Uống	100mg	Viên	viên	1	20.000
503	GEN.0503	Itraconazol	Uống	100mg	Viên	viên	2	5.000
504	GEN.0504	Ivermectin	Uống	3mg	Viên	viên	2	18.000
505	GEN.0505	Ivermectin	Uống	3mg	Viên	viên	4	63.000
506	GEN.0506	Ivermectin	Uống	6mg	Viên	viên	4	20.000
507	GEN.0507	Kali clorid	Tiêm	10% 10ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	50.000
508	GEN.0508	Kali clorid	Uống	500mg	Viên	viên	1	110.000
509	GEN.0509	Kali clorid	Uống	500mg	Viên	viên	4	30.000
510	GEN.0510	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	(30mg + 30mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	2	200
511	GEN.0511	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	Uống	2mg/ml; 15ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/ lọ/ ống/túi/gói	4	50.000
512	GEN.0512	Kẽm gluconat	Uống	70mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	5.000
513	GEN.0513	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	Tiêm	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg +7988,20mcg)/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	8.000
514	GEN.0514	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat)	Uống	8mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/ lọ/ ống/túi/gói	4	100.000
515	GEN.0515	Kẽm sulfat	Dùng ngoài	10% (w/w)	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	5	300
516	GEN.0516	Ketamin	Tiêm	0,5g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	300
517	GEN.0517	Ketoconazol	Dùng ngoài	100mg/5g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	1.000
518	GEN.0518	Ketoprofen	Dán ngoài da	20mg	Miếng dán	Miếng	1	10.000
519	GEN.0519	Ketoprofen	Dùng ngoài	5% (w/w); 30g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	2.000
520	GEN.0520	Lactobacillus acidophilus	Uống	10 ⁸ CFU	Viên nang	Viên	4	20.000
521	GEN.0521	Lactulose	Uống	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	gói/túi/ống/chai/tube	1	35.000
522	GEN.0522	Lactulose	Uống	10g/15ml; 200ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/tube/gói	1	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
523	GEN.0523	L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	Tiêm truyền	1,575g; 1,225g; 0,80g; 1,075g; 1,275g; 2,575g; 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin); 0,70g; 0,95g; 1,075g; 1,125g; 1,20g; 0,475g; 1,55g; 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein); 0,375g; 0,345g	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
524	GEN.0524	Lamivudin	Uống	100mg	Viên	viên	2	5.000
525	GEN.0525	Lamivudin	Uống	150mg	Viên	viên	5	5.000
526	GEN.0526	Lamivudin + tenofovir disoproxil fumarat	Uống	100mg + 300mg	Viên	viên	2	38.000
527	GEN.0527	Lamivudin + tenofovir disoproxil fumarat	Uống	100mg + 300mg	Viên	viên	4	200.000
528	GEN.0528	Lansoprazol	Uống	30mg	viên	viên	1	170.000
529	GEN.0529	L-Arginin hydroclorid; Pyridoxin hydroclorid; Thiamin hydroclorid	uống	250mg;20mg;100mg	Viên	Viên	4	100.000
530	GEN.0530	L-Arginin L-glutamat	uống	3g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	200.000
531	GEN.0531	L-Citrullin DL-malat	Uống	1g/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/Gói/túi/ống	4	250.000
532	GEN.0532	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	Uống	10mg	Viên	Viên	4	300
533	GEN.0533	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	Uống	4mg	Viên	Viên	1	600
534	GEN.0534	Lercanidipin hydroclorid	Uống	20mg	Viên	viên	2	10.000
535	GEN.0535	Levetiracetam	Uống	250mg	viên	viên	1	1.000
536	GEN.0536	Levetiracetam	Uống	500mg	viên	viên	1	5.000
537	GEN.0537	Levetiracetam	Uống	500mg/5ml; 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	50
538	GEN.0538	Levocarnitin	Uống	1g	Viên	Viên	5	10.000
539	GEN.0539	Levocarnitin	Uống	1g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/gói/túi	1	20.000
540	GEN.0540	Levocarnitin	Uống	2g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/gói/túi	4	10.000
541	GEN.0541	Levocetirizin dihydroclorid	Uống	5mg	viên	viên	2	500
542	GEN.0542	Levodopa + carbidopa + entacapone	Uống	100mg + 25mg + 200mg	viên	viên	1	15.000
543	GEN.0543	Levofloxacin	Tiêm	750mg/ 150ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	20.000
544	GEN.0544	Levofloxacin	Uống	500mg	Viên	viên	1	20.000
545	GEN.0545	Levofloxacin	Uống	750mg	Viên	viên	2	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
546	GEN.0546	Levothyroxin (muối natri)	Uống	100mcg	viên	viên	1	10.000
547	GEN.0547	Levothyroxin (muối natri)	Uống	100mcg	viên	viên	2	5.000
548	GEN.0548	Levothyroxin (muối natri)	Uống	50mcg	Viên	viên	2	5.000
549	GEN.0549	Lidocain	Khí dung	10%/38g	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt/ chai/ lọ/ hộp	1	120
550	GEN.0550	Lidocain hydroclorid+ epinephrin (adrenalin)	Tiêm	(36 mg+ 0,018 mg)- 1,8ml	Dung dịch gây tê	Chai/ lọ/ ống/ túi/ bơm tiêm	1	6.000
551	GEN.0551	Lidocain hydroclorid	Tiêm	2%10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	6.000
552	GEN.0552	Lidocain hydroclorid	Tiêm	20mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	5.000
553	GEN.0553	Lidocain hydroclorid	Tiêm	20mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
554	GEN.0554	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Dùng ngoài	2%/30g (Lidocaine hydrochloride monohydrate tương đương lidocaine hydrochloride 20mg/1g gel)	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	400
555	GEN.0555	Lidocain hydroclorid+ epinephrin (adrenalin)	Tiêm	36mg+18mcg/ 1,8ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	4	1.500
556	GEN.0556	Linezolid*	Tiêm	400mg/200ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
557	GEN.0557	Linezolid*	Tiêm	600mg/ 300ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	38.000
558	GEN.0558	Linezolid*	Uống	600mg	viên	viên	1	4.000
559	GEN.0559	Linezolid*	Uống	600mg	viên	viên	2	28.000
560	GEN.0560	Lisinopril	Uống	5mg	Viên	viên	2	30.000
561	GEN.0561	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin Hydroclorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Histidin Hydroclorid Hydrat	Uống	203,9mg + 320,3mg + 291,0mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233,0mg + 216,2mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	5.000
562	GEN.0562	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Valine	Uống	952mg +1904mg + 1144mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	10.000
563	GEN.0563	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Valine	Uống	952mg +1904mg + 1144mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	500.000
564	GEN.0564	L-Isoleucine, L-Leucine, L-Valine	Uống	952mg +1904mg + 1144mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	100.000
565	GEN.0565	L-Leucine + L-isoleucine + L-lysin hydrochloride + L-phenylalanine + L-threonine + L-valine + L-tryptophan + L-histidine hydrochoride hydrat + L-methionine	Uống	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	80.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
566	GEN.0566	L-Lysin hydroclorid; Vitamin B1; Vitamin B12; Vitamin B6	Uống	500mg; 10mg;50mcg; 10mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	30.000
567	GEN.0567	Loperamid	Uống	2mg	viên	viên	1	1.000
568	GEN.0568	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	200mg + 50mg	Viên	viên	1	55.000
569	GEN.0569	Loratadin	Uống	10mg	viên	viên	3	60.000
570	GEN.0570	Loratadin	Uống	1mg/1ml x 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	300
571	GEN.0571	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	2g	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
572	GEN.0572	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	5g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	27.000
573	GEN.0573	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	5g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	20.000
574	GEN.0574	L-ornithin L-aspartat	Uống	300mg	viên	Viên	4	200.000
575	GEN.0575	L-ornithin L-aspartat	Uống	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	600.000
576	GEN.0576	L-ornithin L-aspartat	Uống	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	100.000
577	GEN.0577	L-ornithin L-aspartat	Uống	6g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	600.000
578	GEN.0578	Losartan kali+ hydroclorothiazid	Uống	100mg + 12,5mg	viên	viên	2	30.000
579	GEN.0579	L-Tyrosine + L-Aspartic Acid + L-Glutamic Acid + L-Cysteine + L-Methionine + L-Serine + L-Histidine + L-Proline + L-Threonine + L-Phenylalanine + L-Isoleucine + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Leucine + L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) + L-Tryptophan	Tiêm truyền	Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 g; L-Aspartic Acid 0,2 g; L-Glutamic Acid 0,2 g; L-Cysteine 0,2 g; L-Methionine 0,6 g; L-Serine 0,6 g; L-Histidine 0,7 g; L-Proline 0,6 g; L-Threonine 0,7 g; L-Phenylalanine 1g; L-Isoleucine 1,8 g; L-Valine 2 g; L-Alanine 0,5 g; L-Arginine 0,9 g; L-Leucine 2,8 g; L-Lysine Acetate 1,42 g (tương đương L-Lysine 1,01 g); L-Tryptophan 0,5 g	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.200
580	GEN.0580	Lysin HCl; Thiamin HCl; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin HCl; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid ; Dexpantenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	Uống	(150mg + 1,5mg + 1,75mg + 3mg + 200IU + 7,5mg + 10mg + 5mg + 65mg)/7,5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống/ túi/ gói/chai/lọ	4	80.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
581	GEN.0581	Lysin hydroclorid; Thiamin hydroclorid; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin hydroclorid; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	Uống	(300mg , 3mg , 3,5mg , 6mg , 400IU , 15mg , 20mg , 10mg , 130mg)/15ml x15ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói/chai/lọ	4	72.000
582	GEN.0582	Lysin hydroclorid; Thiamin hydroclorid; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin hydroclorid; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Nicotinamid (vitamin PP); Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	Uống	(100mg , 1mg , 1,15mg , 2mg , 133,35IU , 5mg , 6,65mg , 3,35mg , 43,35mg)/ 5ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói/chai/lọ	4	50.000
583	GEN.0583	Lysin hydroclorid+ Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat)+ Phospho (dưới dạng Calci glycerophosphat và Acid glycerophosphoric)+ Thiamin hydroclorid+ Pyridoxin hydroclorid+ Riboflavin natri phosphate+ Nicotinamid+ Alphatocopherol acetat	Uống	200mg + 86,7mg + 133,3mg + 2mg + 4mg + 2,3mg + 13,3mg + 10mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ túi/ gói/chai/lọ/bình	4	35.000
584	GEN.0584	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	15.000
585	GEN.0585	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	50.000
586	GEN.0586	Magaldrat	Uống	800mg	viên	viên	4	30.000
587	GEN.0587	Magnesi aspartat anhydrat + kali aspartat anhydrat	Uống	140mg + 158mg	viên	viên	1	10.000
588	GEN.0588	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	(460mg + 400mg)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/lọ/tube	4	54.000
589	GEN.0589	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	800mg + 800mg + 100mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/lọ/tube	4	30.000
590	GEN.0590	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel khô+ simethicon	Uống	(400mg + 460mg + 50mg)/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/lọ/tube	4	100.000
591	GEN.0591	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	15%/10ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	50.000
592	GEN.0592	Manitol	Tiêm truyền	20% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
593	GEN.0593	Mecobalamin	Uống	1500mcg	Viên nang	viên	2	100.000
594	GEN.0594	Mecobalamin	Uống	1500mcg	Viên nang	viên	4	100.000
595	GEN.0595	Mecobalamin	Uống	500mcg	Viên nang	viên	4	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
596	GEN.0596	Meglumin natri succinat	Tiêm truyền	6g/400ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	15.000
597	GEN.0597	Meloxicam	Tiêm	15mg/1,5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	1	1.000
598	GEN.0598	Meloxicam	Uống	15mg	Viên	viên	4	30.000
599	GEN.0599	Meloxicam	Uống	7,5mg	Viên hòa tan nhanh	viên	1	10.000
600	GEN.0600	Meloxicam	Uống	7,5mg	Viên	viên	4	30.000
601	GEN.0601	Meropenem (dưới dạng hỗn hợp Meropenem trihydrat và Natri carbonat)	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
602	GEN.0602	Meropenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
603	GEN.0603	Meropenem*	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
604	GEN.0604	Metformin hydroclorid	Uống	850mg	Viên	viên	1	50.000
605	GEN.0605	Methionin; Cystein hydroclorid	Uống	350mg; 150mg	viên	viên	4	60.000
606	GEN.0606	Methotrexat	Uống	2,5mg	Viên	viên	4	1.000
607	GEN.0607	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	0,2mg/1ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500
608	GEN.0608	Methyl prednisolon	Tiêm	125mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	200
609	GEN.0609	Methyl prednisolon	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	400
610	GEN.0610	Methyl prednisolon	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
611	GEN.0611	Methyl prednisolon	Uống	16mg	Viên	viên	2	2.000
612	GEN.0612	Methylthioninium chloride (Methylene Blue)	Tiêm	10mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	100
613	GEN.0613	Metoclopramid hydroclorid	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	15.000
614	GEN.0614	Metoclopramid hydroclorid	Tiêm	10mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	15.000
615	GEN.0615	Metronidazol	Tiêm	500mg/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	15.000
616	GEN.0616	Metronidazol	Tiêm	500mg/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
617	GEN.0617	Metronidazol	Uống	250mg	Viên	viên	4	20.000
618	GEN.0618	Metronidazol	Uống	400mg	Viên	viên	2	3.000
619	GEN.0619	Metronidazol + neomycin sulfat + nystatin	Đặt âm đạo	500mg + 65.000 IU+100.000 IU	Viên đặt âm đạo	viên	1	300

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
620	GEN.0620	Miconazol	Dùng ngoài	200mg/10g	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	200
621	GEN.0621	Miconazol nitrat	Dùng ngoài	0,3g/15ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	200
622	GEN.0622	Midazolam	Tiêm	5mg/ml-1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	100.000
623	GEN.0623	Midazolam	Tiêm	5mg/ml-1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	50.000
624	GEN.0624	Milrinon	Tiêm	10mg/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100
625	GEN.0625	Mirtazapin	Uống	30mg	viên	viên	1	500
626	GEN.0626	Misoprostol	Uống	200mcg	Viên	viên	2	7.000
627	GEN.0627	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri Bicarbonat ; Natri Clorid	Tiêm truyền	659,4g + 305,8g	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.100
628	GEN.0628	Mỗi 10 lít dung dịch đậm đặc chứa: Natri Clorid , Kali Clorid , Calci Clorid.2H2O , Magnesi Clorid.6H2O , Acid acetic băng, nước tinh khiết vđ	Tiêm truyền	1614g + 54,91g + 97,45g + 37,44g + 88,47g, Nước tinh khiết vđ 10 lít	Dung dịch thẩm phân	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.200
629	GEN.0629	Mỗi 1000ml chứa: Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride (tương đương Lysine), Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine monoglutamate (tương đương Arginine và Glutamic acid), Histidine hydrochloride monohydrate (tương đương Histidine), Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine, Magnesium acetate tetrahydrate, Sodium acetate trihydrate, Sodium hydroxide, Potassium hydroxide, Potassium Dihydrogen Phosphate, Sodium chloride, Glucose monohydrate (tương đương Glucose), Calcium Chloride Dihydrate.	Tiêm truyền	2,34g + 3,13g + 2,84g (2,27g) + 1,96g + 3,51g + 1,82g + 0,57g + 2,6 g + 4,98g (2,7g + 2,28g) + 1,69g (1,25g) + 4,85g + 1,5 g + 1,22g + 1,65g + 3,4g + 3g + 0,86g + 1,56g + 0,50g + 0,52g + 0,78g + 0,17g + 88g (80g) + 0,37g	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
630	GEN.0630	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose 11% 61,5ml (dưới dạng glucose monohydrate 7,44g); Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml (bao gồm Calcium chloride 0,02g; Glycine 0,16g; L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g; L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-proline 0,14g; L-phenylalanine 0,16g; L-serine 0,094g; L-tyrosine 0,005g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-valine 0,15g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g; Sodium glycerophosphate 0,1g); Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml (Purified soybean oil 3,54g)	Tiêm truyền	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose 11% 61,5ml (dưới dạng glucose monohydrate 7,44g); Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml (bao gồm Calcium chloride 0,02g; Glycine 0,16g; L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g; L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-proline 0,14g; L-phenylalanine 0,16g; L-serine 0,094g; L-tyrosine 0,005g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-valine 0,15g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g; Sodium glycerophosphate 0,1g); Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml (Purified soybean oil 3,54g); 960ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
631	GEN.0631	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose 11% 61,5ml (dưới dạng glucose monohydrate 7,44g); Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml (bao gồm L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; Calcium chloride 0,02g; Glycine 0,16g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g; L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-proline 0,14g; L-phenylalanine 0,16g; L-serine 0,094g; L-tyrosine 0,005g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-valine 0,15g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g; Sodium glycerophosphate 0,1g); Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml (Purified soybean oil 3,54g)	Tiêm truyền	Mỗi 100ml hỗn hợp chứa: Dịch A: Glucose 11% 61,5ml (dưới dạng glucose monohydrate 7,44g); Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml (bao gồm L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; Calcium chloride 0,02g; Glycine 0,16g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g; L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-proline 0,14g; L-phenylalanine 0,16g; L-serine 0,094g; L-tyrosine 0,005g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-valine 0,15g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g; Sodium glycerophosphate 0,1g); Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml (Purified soybean oil 3,54g); 360ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
632	GEN.0632	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin (Dưới dạng L- Arginin hydroclorid) + L-Aspartic acid + L- Glutamic acid + L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat) + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	Tiêm truyền	(1500mg; 2000mg; 1400mg; 1000mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 1500mg; 600mg; 600mg; 50mg; 50mg; 500mg; 400mg; 200mg; 100mg; 300mg)/200ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
633	GEN.0633	Mỗi túi 250 ml chứa: L- Histidin + L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin	Tiêm truyền	(0,63g; 1,4g; 2,2g; 1,6g; 2,2g; 2,2g; 1g; 0,5g; 1,6g)/250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	200
634	GEN.0634	Mỗi túi gồm 3 ngăn: - Ngăn A chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat); Natri dihydrogen phosphat dihydrat; Kẽm (dưới dạng kẽm acetat dihydrat) - Ngăn B chứa: L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycin; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin HCl monohydrat); L-Isoleucin; L-Leucin; L- Lysin (dưới dạng L- Lysin hydroclorid); L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; Calci (dưới dạng Calci clorid dihydrat); Magiê (dưới dạng Magiê acetat tetrahydrat); Kali (dưới dạng kali acetat); Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat); Natri (dưới dạng natri clorid); Natri (dưới dạng natri hydroxyd). - Ngăn C chứa: Dầu đậu nành tinh khiết; Triglycerid mạch trung bình	Tiêm truyền	Mỗi túi 375ml gồm 3 ngăn: - Ngăn A (150 ml dung dịch glucose 16,0% có chứa chất điện giải) chứa: 24g; 0,351g; 0,0006g - Ngăn B (150 ml dung dịch acid amin 8% và chất điện giải) chứa: 1,455g; 0,81g; 0,45g; 1,05g; 0,495g; 0,375g; 0,702g; 0,939g; 0,678g; 0,588g; 1,053g; 1,02g; 0,9g; 0,546g; 0,171g; 0,78g; 0,036g; 0,0219g; 0,3519g; 0,0276g; 0,1277g; 0,1379g. - Ngăn C (75 ml nhũ tương lipid 20,0%) chứa: 7,5g; 7,5g	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
635	GEN.0635	Molnupiravir	Uống	400mg	Viên	viên	2	10.000
636	GEN.0636	Mometason furoat	Dùng ngoài	27mg/30ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	1.500
637	GEN.0637	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn/ trực tràng	(18,5g + 4,23g)/ 133ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống/ tube	1	5.000
638	GEN.0638	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn/ trực tràng	(19g + 7g)/ 118ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống/ tube	1	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
639	GEN.0639	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	(21,41g + 7,89g)/133ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống/ tube	4	5.000
640	GEN.0640	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	(21,4g + 9,4g)/118ml; 133ml	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống/ tube	4	20.000
641	GEN.0641	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống	(417mg + 95mg)/ ml; 45ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ tube	4	5.000
642	GEN.0642	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống	(480mg;180mg)/ml; 90ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ tube	4	300
643	GEN.0643	Morphin	Tiêm	10mg/1ml (dạng muối)	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
644	GEN.0644	Morphin	Uống	30mg	viên	viên	4	1.000
645	GEN.0645	Morphin	Tiêm	10mg/1ml (dạng muối)	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
646	GEN.0646	Mosaprid citrat	Uống	5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	90.000
647	GEN.0647	Moxifloxacin	Nhỏ mắt	0,5%/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống	1	100
648	GEN.0648	Moxifloxacin	Uống	400mg	viên	viên	1	23.000
649	GEN.0649	Mupirocin	Dùng ngoài	2%,5g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	200
650	GEN.0650	Mycophenolat mofetil	Uống	500mg	viên	Viên	1	200
651	GEN.0651	N-Acetylcystein	Tiêm	300mg/ 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	3.000
652	GEN.0652	N-Acetylcystein	Tiêm	300mg/ 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
653	GEN.0653	N-acetylcystein	Uống	200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	80.000
654	GEN.0654	N-acetylcystein	Uống	200mg	viên sủi	viên	2	50.000
655	GEN.0655	N-acetylcystein	Uống	200mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	4	10.000
656	GEN.0656	Naphazolin hydroclorid	Nhỏ mũi	0,05%; 15ml	Thuốc nhỏ mũi	chai/ lọ/ ống	4	300
657	GEN.0657	Naproxen	Uống	250mg	viên	Viên	2	3.000
658	GEN.0658	Naproxen	Uống	500mg	viên	viên	1	5.000
659	GEN.0659	Naproxen + esomeprazol	Uống	500mg + 20mg	viên	viên	2	40.000
660	GEN.0660	Natri alginat + natri bicarbonat + calci carbonat	uống	500mg + 213mg + 325mg	hỗn dịch uống	gói	4	150.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
661	GEN.0661	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	0,5%	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	1.600
662	GEN.0662	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt	(5mg + 9mg)/ml x 15ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	450
663	GEN.0663	Natri clorid	Dùng ngoài	0,9% 500ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	5.000
664	GEN.0664	Natri clorid	Nhỏ mắt	0,9% 1ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi	4	5.000
665	GEN.0665	Natri clorid	Nhỏ mắt	0,9%/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	4	6.000
666	GEN.0666	Natri clorid	Tiêm	0,45%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.000
667	GEN.0667	Natri clorid	Tiêm truyền	0,9% 1000ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
668	GEN.0668	Natri clorid	Tiêm truyền	0,9% 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	400.000
669	GEN.0669	Natri clorid	Tiêm truyền	0,9% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	400.000
670	GEN.0670	Natri clorid	Tiêm truyền	0,9% 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	305.000
671	GEN.0671	Natri clorid	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
672	GEN.0672	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose anhydrous	Tiêm truyền	1.955g, 0.375g, 0.68g, 0.41g, 0.154g, 3,234mg, 37.5g; 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
673	GEN.0673	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	1,5g + 1,5g + 2,9g + 20g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	10.000
674	GEN.0674	Natri clorid + kali clorid + trinatri citrat khan+ glucose khan	Uống	0,52g + 0,3g + 0,509g + 20g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	40.000
675	GEN.0675	Natri hyaluronat	Tiêm	25mg/2,5ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	4	400
676	GEN.0676	Natri hyaluronate	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	1	150
677	GEN.0677	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	0,84g/10ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.100
678	GEN.0678	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	1.4% 250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
679	GEN.0679	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	10,5g/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	2.500
680	GEN.0680	Natri montelukast	Uống	4mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	46.000
681	GEN.0681	Natri montelukast	Uống	4mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	5.000
682	GEN.0682	Natri valproat	Uống	200mg	viên bao tan ở ruột	viên	1	1.000
683	GEN.0683	Natri valproat	Uống	57,64mg/ ml x 150ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	4	200
684	GEN.0684	Natri Valproate	Tiêm	400mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	4.000
685	GEN.0685	Nefopam hydroclorid	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	8.000
686	GEN.0686	Nefopam hydroclorid	Tiêm	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
687	GEN.0687	Neomycin + polymyxin B sulfat+ dexamethason	Nhỏ mắt	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/tube	4	5.000
688	GEN.0688	Neomycin sulfat + polymyxin B sulfat + dexamethason	Hỗn dịch nhỏ mắt	(3.500 IU + 6.000 IU + 1mg)/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/tube	1	1.100
689	GEN.0689	Neomycin sulfat + polymyxin B sulfat + dexamethason	Tra mắt	3500 IU/g + 6000 IU/g + 1mg/g - 3,5g	Thuốc tra mắt	chai/ lọ/ ống/tube	1	1.100
690	GEN.0690	Neomycin sulphat; Polymycin B sulphat; Dexamethason natri metasulfobenzoat	Nhỏ tai	(1g tương đương 650.000 IU; 1.000.000 IU; 0,100g)/100ml; 10,5ml	Thuốc nhỏ tai	chai/ lọ/ ống/tube	4	200
691	GEN.0691	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
692	GEN.0692	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.200
693	GEN.0693	Nhôm oxyd hydrat hóa; Magnesi hydroxyd; Nhôm phosphat hydrat hóa; Gôm guar	Uống	Mỗi gói 20ml hỗn dịch chứa: 500mg; 500mg; 300mg; 200mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	1	30.000
694	GEN.0694	Nhũ dịch lipid (dầu đậu nành + dầu oliu)	Tiêm truyền	20g (Hỗn hợp dầu oliu tinh khiết 80% + dầu đậu nành tinh khiết 20%)/ 100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	600
695	GEN.0695	Nhũ dịch lipid (Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế)	Tiêm truyền	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	800
696	GEN.0696	Nicardipin hydroclorid	Tiêm	10mg/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
697	GEN.0697	Nicardipin hydroclorid	Tiêm	10mg/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
698	GEN.0698	Nicardipin hydroclorid	Tiêm	25mg/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
699	GEN.0699	Nicorandil	Uống	5mg	viên	viên	2	1.000
700	GEN.0700	Nifedipine + Lidocain	Dùng ngoài	(0,3% + 1,5%)/ 30g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	100
701	GEN.0701	Nimodipin	Tiêm	10mg /50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	200
702	GEN.0702	Nimodipin	Uống	30mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/túi/gói/tube	4	1.000
703	GEN.0703	Nirmatrelevir + ritonavir	Uống	150 mg + 100mg	viên	hộp	2	150
704	GEN.0704	Nizatidin	Uống	15mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai	4	100.000
705	GEN.0705	Nizatidin	Uống	15mg/ml; 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/lọ/tube	5	70.000
706	GEN.0706	Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)	Tiêm	1mg/ml -4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	15.000
707	GEN.0707	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm	1mg/ml -4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
708	GEN.0708	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm	1mg/ml, 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	2.000
709	GEN.0709	Nước cất pha tiêm	Tiêm	500ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	10.000
710	GEN.0710	Nước oxy già	Dùng ngoài	3%-60ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	5.000
711	GEN.0711	Nystatin	Bột đánh tưa lưỡi	25.000IU	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Túi/ gói	4	2.400
712	GEN.0712	Octreotid	Tiêm	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
713	GEN.0713	Octreotid	Tiêm	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
714	GEN.0714	Ofloxacin	Tiêm	200mg /40ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	30.000
715	GEN.0715	Ofloxacin	Tiêm	200mg /40ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	5.000
716	GEN.0716	Olanzapin	Uống	10mg	viên	viên	1	1.000
717	GEN.0717	Olanzapin	Uống	10mg	viên	viên	3	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
718	GEN.0718	Olanzapin	Uống	5mg	viên	viên	2	500
719	GEN.0719	Olmesartan medoxomil	Uống	10mg	Viên	Viên	2	10.000
720	GEN.0720	Omega-3-acid ethyl esters 90	uống	1000mg	viên	viên	1	100.000
721	GEN.0721	Omega-3-acid ethyl esters 90	uống	1000mg	viên	viên	4	300.000
722	GEN.0722	Omeprazol	Uống	40mg	viên	viên	1	70.000
723	GEN.0723	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	20mg + 1100mg	viên	viên	2	20.000
724	GEN.0724	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	20mg + 1100mg	viên	viên	5	30.000
725	GEN.0725	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	20mg + 1680mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	50.000
726	GEN.0726	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	40mg + 1100mg	viên	viên	5	100.000
727	GEN.0727	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	40mg + 1680mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	30.000
728	GEN.0728	Omeprazol + Natri bicarbonat	Uống	40mg + 1680mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	5	50.000
729	GEN.0729	Ondansetron	Tiêm	8mg/4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.000
730	GEN.0730	Ondansetron	Uống	8mg	viên	viên	1	2.000
731	GEN.0731	Ornidazol	Uống	500mg	Viên	Viên	4	50.000
732	GEN.0732	Oseltamivir	Uống	75mg	viên nang	viên	1	35.000
733	GEN.0733	Oseltamivir	Uống	75mg	viên nang	viên	2	10.000
734	GEN.0734	Oxacilin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
735	GEN.0735	Oxacilin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
736	GEN.0736	Oxytocin	Tiêm	5IU/ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	4.000
737	GEN.0737	Oxytocin	Tiêm	5IU/ml	Thuốc tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
738	GEN.0738	Pantoprazol	Tiêm	40 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
739	GEN.0739	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	4.000
740	GEN.0740	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	4.000
741	GEN.0741	Paracetamol (acetaminophen)	Đặt hậu môn	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1	4.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
742	GEN.0742	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	1g/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	31.000
743	GEN.0743	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	1g/100ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	10.000
744	GEN.0744	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	150mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	13.000
745	GEN.0745	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	13.000
746	GEN.0746	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	500mg	Viên	viên	1	70.000
747	GEN.0747	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	500mg	Viên sủi	viên	1	32.000
748	GEN.0748	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	500mg	Viên sủi	viên	2	5.000
749	GEN.0749	Paracetamol (acetaminophen)	Uống	80mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	4.000
750	GEN.0750	Paracetamol + Chlorpheniramin maleat + Dextromethorphan hydrobromid	Uống	Chai 15ml chứa: Acetaminophen 1500mg; Dextromethorphan hydrobromide 45mg; Phenylephrine hydrochloride 22,5mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	200
751	GEN.0751	Paracetamol + codein phosphat	Uống	500 mg + 30 mg	Viên sủi	viên	1	8.000
752	GEN.0752	Paracetamol + ibuprofen	Uống	325mg + 400mg	viên	viên	1	10.000
753	GEN.0753	Paracetamol + Phenylephrin HCl	Uống	500mg + 10mg	viên	viên	4	5.000
754	GEN.0754	Paracetamol + Tramadol HCl	Uống	325mg+ 37,5mg	Viên sủi	viên	1	3.000
755	GEN.0755	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	Uống	325mg +37,5mg	Viên sủi	viên	4	8.000
756	GEN.0756	Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephdrin HCl	Uống	500mg + 2mg + 10mg	Viên	viên	4	5.200
757	GEN.0757	Paracetamol; Phenylephrin HCl, Clorpheniramin maleat	Uống	2% (w/v) + 0,05% (w/v) (dạng muối) + 0,0066% (w/v) (dạng muối), 75ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	500
758	GEN.0758	Paracetamol; Phenylephrin HCl; Clorpheniramin maleat	Uống	2% (w/v) + 0,05% (w/v) (dạng muối) + 0,0066% (w/v) (dạng muối); 75ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	500
759	GEN.0759	Perindopril arginine + amlodipin	Uống	5mg + 10mg	viên	viên	1	3.000
760	GEN.0760	Perindopril arginine + amlodipin	Uống	5mg +5mg	viên	viên	1	18.000
761	GEN.0761	Perindopril arginine+ indapamid	Uống	5mg + 1.25mg	viên	viên	1	24.000
762	GEN.0762	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	Uống	4mg +10mg	viên	viên	1	20.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
763	GEN.0763	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	Uống	4mg +5mg	viên	viên	3	30.000
764	GEN.0764	Perindopril tert- butylamin + amlodipin	Uống	8mg +5mg	viên	viên	3	12.000
765	GEN.0765	Perindopril tert-butyllamine + Indapamid	Uống	8mg + 2,5ng	viên	Viên	1	10.000
766	GEN.0766	Pethidin hydroclorid	Tiêm	100mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
767	GEN.0767	Phenobarbital	Uống	100mg	viên	viên	2	2.000
768	GEN.0768	Phenobarbital	Uống	10mg	viên	viên	2	10.000
769	GEN.0769	Phenylephrin	Tiêm	50mcg/ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
770	GEN.0770	Phloroglucinol + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	40mg + 0,04mg/ 4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
771	GEN.0771	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	40mg + 0,04mg/ 4ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	30.000
772	GEN.0772	Phosphatidylserin	Uống	350mg	Viên	Viên	4	40.000
773	GEN.0773	Phospholipid, vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6, vitamin B12, nicotinamide, vitamin E	Uống	300mg + 10mg + 6mg + 10mg + 10mcg + 30mg + 10mg	viên	viên	2	30.000
774	GEN.0774	Phospholipids đậu nành	uống	350mg	viên	viên	4	400.000
775	GEN.0775	Phospholipids đậu nành	uống	450mg	viên	viên	5	1.100.000
776	GEN.0776	Phospholipids đậu nành	uống	600mg	viên	viên	5	900.000
777	GEN.0777	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm	10mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	4	20.000
778	GEN.0778	Pinene (alpha + beta) + Camphene + Cineol + Menthone + Menthol + Borneol	Uống	17mg + 5mg + 2mg + 6mg + 32mg + 5mg	viên nang	viên	1	25.000
779	GEN.0779	Pinene + Camphene + Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	Uống	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	viên nang	viên	1	25.000
780	GEN.0780	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	4g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	5.000
781	GEN.0781	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	4g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
782	GEN.0782	Piracetam	Tiêm	4g/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
783	GEN.0783	Piracetam	Uống	1200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	50.000
784	GEN.0784	Piracetam	Uống	1200mg/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai	4	50.000
785	GEN.0785	Piracetam	Uống	2400mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	50.000
786	GEN.0786	Piracetam	Uống	2400mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	100.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
787	GEN.0787	Piracetam	Uống	2400mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai	4	60.000
788	GEN.0788	Piracetam	Uống	400mg	viên	viên	1	60.000
789	GEN.0789	Piracetam	Uống	800mg/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai	4	60.000
790	GEN.0790	Piroxicam	Tiêm	20mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	300
791	GEN.0791	Pitavastatin	Uống	2mg	Viên	Viên	3	40.000
792	GEN.0792	Pitavastatin	Uống	4mg	Viên	Viên	1	30.000
793	GEN.0793	Pitavastatin	Uống	4mg	Viên	Viên	2	30.000
794	GEN.0794	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	(0,4% + 0,3%)/ 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	1.400
795	GEN.0795	Povidon iodin	Dùng ngoài	1% 125ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	1.300
796	GEN.0796	Povidon iodin	Dùng ngoài	10% 125ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	1	15.500
797	GEN.0797	Povidon iodin	Dùng ngoài	10% 500ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	1.000
798	GEN.0798	Povidon iodin	Dùng ngoài	10% 90ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	25.000
799	GEN.0799	Pravastatin natri	Uống	20mg	viên	viên	2	10.000
800	GEN.0800	Pravastatin natri	Uống	40 mg	viên	viên	1	9.000
801	GEN.0801	Pravastatin natri+Fenofibrat	Uống	40mg+160mg	Viên	Viên	1	30.000
802	GEN.0802	Praziquantel	Uống	600mg	Viên	viên	4	53.000
803	GEN.0803	Prednisolone (tương đương với Prednisolone sodium phosphate)	Uống	1mg/ml; 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	50.000
804	GEN.0804	Pregabalin	Uống	25mg	viên	viên	1	100.000
805	GEN.0805	Pregabalin	Uống	50mg	viên	viên	3	50.000
806	GEN.0806	Primaquin	Uống	7.5mg	Viên	viên	4	1.000
807	GEN.0807	Progesteron	Đặt âm đạo	200mg	Viên đặt âm đạo	viên	1	15.000
808	GEN.0808	Progesteron	Đặt âm đạo	400mg	Viên đặt âm đạo	viên	5	1.500
809	GEN.0809	Progesteron	Tiêm	25mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	2.000
810	GEN.0810	Proparacain hydroclorid	Nhỏ mắt	0,5%, 15ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/bình/hộp	1	90
811	GEN.0811	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	40.000
812	GEN.0812	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	40.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
813	GEN.0813	Propofol	Tiêm	10mg/ml; 50ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
814	GEN.0814	Propranolol hydroclorid	Uống	40mg	Viên	viên	2	50.000
815	GEN.0815	Propranolol hydroclorid	Uống	40mg	Viên	viên	4	30.000
816	GEN.0816	Propylthiouracil (PTU)	Uống	50mg	Viên	viên	4	1.000
817	GEN.0817	Pyrazinamid	Uống	500mg	Viên	viên	4	15.000
818	GEN.0818	Pyronaridin tetraphosphat + Artesunate	Uống	180mg + 60mg	Viên	viên	4	1.000
819	GEN.0819	Quetiapin	Uống	100mg	viên	viên	1	500
820	GEN.0820	Quetiapin	Uống	200mg	viên	viên	1	1.000
821	GEN.0821	Quetiapin	Uống	25mg	Viên	viên	2	200
822	GEN.0822	Quetiapin	Uống	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	1.000
823	GEN.0823	Rabeprazol natri	Tiêm	20mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	15.000
824	GEN.0824	Rabeprazol sodium	Uống	20mg	Viên bao tan ở ruột	viên	3	30.000
825	GEN.0825	Ramipril	Uống	5mg	viên	viên	1	5.000
826	GEN.0826	Rebamipid	Uống	100mg	viên	viên	1	1.000
827	GEN.0827	Ribavirin	Uống	400mg	Viên	viên	4	50.000
828	GEN.0828	Rifampicin	Nhỏ mắt	200.000IU/10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ tuýp	5	500
829	GEN.0829	Rifampicin	Uống	150mg	Viên	viên	4	2.000
830	GEN.0830	Rifampicin + isoniazid	Uống	150mg + 100mg	Viên	viên	3	25.000
831	GEN.0831	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	150mg+75mg+400mg	Viên	viên	3	25.000
832	GEN.0832	Rifamycin natri	Nhỏ tai	200.000IU/10ml	Thuốc nhỏ tai	chai/ lọ/ ống/tube	4	100
833	GEN.0833	Rifaximin	Uống	200mg	viên	viên	2	11.000
834	GEN.0834	Rifaximin	Uống	200mg	viên	viên	4	20.000
835	GEN.0835	Rifaximin	Uống	550mg	viên	viên	4	80.000
836	GEN.0836	Rifaximin	Uống	550mg	viên	viên	5	20.000
837	GEN.0837	Ringer acetat	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	50.000
838	GEN.0838	Ringer acetat	Tiêm truyền	500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	50.000
839	GEN.0839	Risedronat natri	Uống	35mg	Viên	viên	1	200

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
840	GEN.0840	Risperidon	Uống	1mg	viên	viên	1	1.500
841	GEN.0841	Risperidon	Uống	2mg	viên	viên	1	500
842	GEN.0842	Rituximab	Tiêm	100mg/10 ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	100
843	GEN.0843	Rituximab	Tiêm	500mg/50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	20
844	GEN.0844	Rivaroxaban	Uống	10mg	Viên	viên	3	3.000
845	GEN.0845	Rivaroxaban	Uống	15mg	Viên	viên	1	3.000
846	GEN.0846	Rivaroxaban	Uống	20mg	Viên	viên	1	2.000
847	GEN.0847	Rivaroxaban	Uống	20mg	Viên	viên	2	2.000
848	GEN.0848	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
849	GEN.0849	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	4.000
850	GEN.0850	Rocuronium bromid	Tiêm	50mg/5ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
851	GEN.0851	Ropivacain hydroclorid	Tiêm	0,2% 20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500
852	GEN.0852	Rotundin	Uống	30mg	Viên	viên	4	6.000
853	GEN.0853	Rupatadine	Uống	5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	4	5.000
854	GEN.0854	Saccharomyces boulardii	Uống	100mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	20.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
855	GEN.0855	Saccharomyces boulardii	Uống	250mg	viên	viên	1	9.000
856	GEN.0856	Sacubitril + Valsartan	Uống	24,3mg; 25,7mg	viên	Viên	2	2.000
857	GEN.0857	Sacubitril + Valsartan	Uống	48,6mg; 51,4mg	viên nang	Viên	2	2.500
858	GEN.0858	Salbutamol sulfat	Khí dung	2,5mg/ 2,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình/ Hộp / Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Tuýp/ Nang	1	30.000
859	GEN.0859	Salbutamol sulfat	Khí dung	5mg/ 2,5ml	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Bình/ Hộp / Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Tuýp/ Nang	1	20.000
860	GEN.0860	Salbutamol sulfat	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	3.000
861	GEN.0861	Salbutamol sulfat	Tiêm	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	3.000
862	GEN.0862	Sắt (II) sulfat khan + acid folic khan	Uống	100mg; 0,8mg	Viên	viên	1	2.000
863	GEN.0863	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uống	1500mg/150ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi /gói/tube	2	5.000
864	GEN.0864	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	100mg + 1mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi /gói/tube	4	60.000
865	GEN.0865	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uống	50mg + 0,5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi /gói/tube	4	50.000
866	GEN.0866	Sắt protein succinylat	Uống	266,67mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai/lọ/ống/túi /gói/tube	4	10.000
867	GEN.0867	Silymarin	Uống	140mg	Viên nang	viên	1	1.200.000
868	GEN.0868	Silymarin	Uống	150mg	Viên	viên	1	100.000
869	GEN.0869	Silymarin	Uống	200mg	Viên nang	viên	4	300.000
870	GEN.0870	Silymarin	Uống	400mg	Viên	viên	4	900.000
871	GEN.0871	Silymarin	Uống	90mg	Viên	viên	1	300.000
872	GEN.0872	Silymarin (dưới dạng cao khô Milk thistle) + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B5 (Calci pantothenat)+ Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin PP (Nicotinamid)	Uống	70mg + 4mg + 1,2µg (mcg) + 4mg + 8mg + 4mg + 12mg	Viên	Viên	4	800.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
873	GEN.0873	Silymarin (dưới dạng cao khô Milk thistle) + Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B5 (Calci pantothenat)+ Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin PP (Nicotinamid)	Uống	Cao khô Kế sữa (Silybum marianum extractum siccum) (tương đương Silymarin 70mg) 140mg; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 4mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1,2µg (mcg); Vitamin B2 (Riboflavin) 4mg; Vitamin B5 (Calci pantothenat) 8mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 4mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 12mg	Viên	Viên	5	200.000
874	GEN.0874	Simethicon	Uống	1g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	5.000
875	GEN.0875	Simethicon	Uống	240mg	Viên	Viên	2	40.000
876	GEN.0876	Simethicon	Uống	40mg/ml x 30ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	1	200
877	GEN.0877	Simethicone + Dill oil + fennel oil	Uống	(40mg + 0,005m +0,0007ml)/ml x 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	5	20.000
878	GEN.0878	Simvastatin + ezetimibe	Uống	40mg + 10mg	viên	viên	1	105.000
879	GEN.0879	Sitagliptin	Uống	100mg	Viên	viên	1	25.000
880	GEN.0880	Sitagliptin + metformin hydroclorid	Uống	50mg, 1000mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1	20.000
881	GEN.0881	Sodium alginate; Calcium carbonate; Sodium bicarbonate	Uống	1,6% (w/v); 5%(w/v); 2,67% (w/v) - Lọ 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	45.000
882	GEN.0882	Sodium zirconium cyclosilicate	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	1	1.000
883	GEN.0883	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	1	12.000
884	GEN.0884	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	3	42.000
885	GEN.0885	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	4	68.000
886	GEN.0886	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	400mg + 100mg	Viên	viên	5	28.000
887	GEN.0887	Sorafenib	Uống	200mg	Viên	viên	2	1.000
888	GEN.0888	Sorbitol	Dung dịch rửa	3%/5L	Dung dịch rửa vô khuẩn	chai/thùng/can /bình	4	2.000
889	GEN.0889	Sorbitol	Uống	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	2	30.000
890	GEN.0890	Spiramycin + metronidazol	Uống	750.000 IU + 125mg	Viên	viên	1	1.000
891	GEN.0891	Spironolacton	Uống	25mg	viên	viên	1	100.000
892	GEN.0892	Spironolacton	Uống	25mg	viên	viên	2	30.000
893	GEN.0893	Streptomycin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/ bơm tiêm	4	3.000
894	GEN.0894	Succinylated Gelatin; Sodium clorid; Sodium hydroxid	Tiêm truyền	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/ bơm tiêm	5	2.000
895	GEN.0895	Sucralfat	Uống	1g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/ lọ/ tuýp	2	2.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
896	GEN.0896	Sucralfat	Uống	1g/10ml; 200ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/ lọ	5	5.000
897	GEN.0897	Sucralfat	Uống	1g/15g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống/ chai/ lọ/ tuýp	4	20.000
898	GEN.0898	Sugammadex	Tiêm	100mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/ bơm tiêm	2	900
899	GEN.0899	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	1% t/tl; 40g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	500
900	GEN.0900	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Tiêm truyền	(80mg + 16mg) /ml x 5ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	7.000
901	GEN.0901	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Tiêm truyền	(80mg + 16mg) /ml x 5ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi	4	5.000
902	GEN.0902	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	(40mg + 8mg)/ml x 80ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai	1	100
903	GEN.0903	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	400 mg + 80mg	viên	viên	1	20.000
904	GEN.0904	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	800mg + 160mg	viên	viên	2	100.000
905	GEN.0905	Sulfasalazin	Uống	500mg	viên	viên	1	10.000
906	GEN.0906	Sulpirid	Uống	50mg	viên	Viên	1	10.000
907	GEN.0907	Sumatriptan	Uống	25mg	Viên	viên	2	5.000
908	GEN.0908	Tacrolimus	Dùng ngoài	0,03%/10g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	1.000
909	GEN.0909	Tacrolimus	Dùng ngoài	0,1%/10g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	1.000
910	GEN.0910	Tamsulosin hydroclorid	Uống	0.4mg	viên	viên	1	10.000
911	GEN.0911	Teicoplanin*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.500
912	GEN.0912	Teicoplanin*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	2.500
913	GEN.0913	Teicoplanin*	Tiêm	400mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	6.000
914	GEN.0914	Telmisartan	Uống	40mg	viên	viên	3	6.000
915	GEN.0915	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống	40mg + 12,5mg	viên	viên	1	3.000
916	GEN.0916	Tenofovir (TDF) + lamivudine + dolutegravir	Uống	300mg+300mg+50mg	Viên	viên	3	830.000
917	GEN.0917	Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	1	100.000
918	GEN.0918	Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	2	30.000
919	GEN.0919	Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	3	860.000
920	GEN.0920	Tenofovir alafenamide	Uống	25mg	viên	viên	4	300.000
921	GEN.0921	Tenofovir disoprosil fumarat	Uống	300mg	Viên	viên	1	545.000
922	GEN.0922	Tenofovir disoprosil fumarat	Uống	300mg	Viên	viên	2	50.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
923	GEN.0923	Tenofovir disoproxil fumarat	Uống	300mg	Viên	viên	3	30.000
924	GEN.0924	Terbinafin hydroclorid	Dùng ngoài	1% x 15ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	2.500
925	GEN.0925	Terbinafin hydroclorid	Dùng ngoài	10mg/ml x 30ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	2	1.200
926	GEN.0926	Terbutalin	Tiêm	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	15.000
927	GEN.0927	Terlipressin	Tiêm	0,85mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	5.000
928	GEN.0928	Terlipressin acetat	Tiêm	1mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	500
929	GEN.0929	Tetracyclin hydroclorid	Uống	500mg	Viên	viên	4	15.000
930	GEN.0930	Than hoạt + sorbitol	Uống	25g + 48g/ 120ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai	4	2.000
931	GEN.0931	Thiamazol	Uống	5mg	Viên	viên	1	13.000
932	GEN.0932	Thiopental sodium	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	100
933	GEN.0933	Thymomodulin	Uống	120mg	viên	viên	4	150.000
934	GEN.0934	Tiaprofenic acid	Uống	200mg	Viên	viên	4	40.000
935	GEN.0935	Tiaprofenic acid	Uống	300mg	Viên	viên	4	20.000
936	GEN.0936	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	10.000
937	GEN.0937	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	20.000
938	GEN.0938	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	3g +0,2g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	1.000
939	GEN.0939	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	3g +0,2g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	2.000
940	GEN.0940	Tiemonium methylsulfat	Uống	50mg	Viên	Viên	4	5.000
941	GEN.0941	Tigecyclin	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	6.000
942	GEN.0942	Timolol	Nhỏ mắt	0.5%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	40
943	GEN.0943	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	6%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	1	1.000
944	GEN.0944	Tinidazol	Uống	500mg	Viên	viên	2	1.000
945	GEN.0945	Tizanidine	Uống	4mg	viên	viên	2	2.000
946	GEN.0946	Tobramycin	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.000
947	GEN.0947	Tofisopam	Uống	50mg	viên	viên	4	30.000
948	GEN.0948	Tolperison hydroclorid	Uống	150mg	Viên	viên	1	29.000
949	GEN.0949	Tolperison hydroclorid	Uống	50mg	Viên	viên	1	50.000
950	GEN.0950	Tolperison hydroclorid	Uống	50mg	Viên	viên	2	20.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
951	GEN.0951	Tranexamic acid	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	2	10.000
952	GEN.0952	Tranexamic acid	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi /bơm tiêm	4	10.000
953	GEN.0953	Tranexamic acid	Uống	500mg	Viên	viên	1	1.000
954	GEN.0954	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt	(0,04mg/ml + 5mg/ml) x 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	40
955	GEN.0955	Tremelimumab	Tiêm truyền	300mg/15ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	30
956	GEN.0956	Triclabendazol	Uống	250mg	Viên	viên	5	22.000
957	GEN.0957	Trimebutin maleat	Uống	200mg	Viên	viên	3	20.000
958	GEN.0958	Trimebutin maleat	Uống	300mg	Viên	viên	2	30.000
959	GEN.0959	Trimetazidine dihydrochloride	Uống	20mg	viên	viên	1	30.000
960	GEN.0960	Trimetazidine dihydrochloride	Uống	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2	15.000
961	GEN.0961	Glucose (dưới dạng Glucose Monohydrat) + Amino acids (bao gồm L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine;L-leucine; L-lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline; L-serine; L-threonine; L-tryptophan; L-tyrosine; L-valine; Calcium chloride; Sodium glycerophosphate; Magnesium sulfate; Potassium chloride; Sodium acetate) + Lipid emulsion (Purified soybean oil)	Tiêm truyền	Trong 100ml dung dịch chứa: - Dịch A: Glucose 11% (dưới dạng Glucose Monohydrat 7,44g) 61,5mL - Dịch B: Amino acids 11,3% (bao gồm L-alanine 0,33g; L-arginine 0,24g; L-aspartic acid 0,071g; L-glutamic acid 0,12g; Glycine 0,16g; L-histidine 0,14g; L-isoleucine 0,12g;L-leucine 0,16g; L-lysine HCl 0,24g; L-methionine 0,12g; L-phenylalanine 0,16g; L-proline 0,14g; L-serine 0,094g; L-threonine 0,12g; L-tryptophan 0,04g; L-tyrosine 0,005g; L-valine 0,15g; Calcium chloride 0,02g; Sodium glycerophosphate 0,10g; Magnesium sulfate 0,07g; Potassium chloride 0,12g; Sodium acetate 0,17g) 20,8ml - Dịch C: Lipid emulsion 20% (Purified soybean oil 3,54g) 17,7mL	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	200
962	GEN.0962	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	(50mg + 50mg)/ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	1	40

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
963	GEN.0963	Glucose (Glucose (dạng Glucose monohydrat)) + dung dịch acid amin có điện giải (Alanin ; Arginin ; Calci clorid (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin ; Histidin; Isoleucin ; Leucin; Lysin (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin; Phenylalanin; Kali clorid; Prolin; Serin; Natri acetat (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin; Kẽm sulfat (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + nhũ tương mỡ (Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô-liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3).	Tiêm truyền	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threonin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gam; Kẽm sulfat 0,005 gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam).	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	1.500
964	GEN.0964	L-Alanin; L-Arginin; Glycin; L-Histidin; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; Taurin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Tyrosin; L-Valin; Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat); Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat); Magnesi sulphat (dưới dạng Magnesi sulphat heptahydrat); Kali clorid; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat); Kẽm sulphat (dưới dạng Kẽm sulphat heptahydrat); Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat); Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3.	Tiêm truyền	(3,5 gam; 3,0 gam; 2,8 gam; 0,8 gam; 1,3 gam; 1,9 gam; 1,7 gam; 1,1 gam; 1,3 gam; 2,8 gam; 1,6 gam; 0,25 gam; 1,1 gam; 0,5 gam; 0,1 gam; 1,6 gam; 0,14 gam; 1,1 gam; 0,3 gam; 1,1 gam; 0,9 gam; 0,0033 gam; 63 gam; 5,6 gam; 5,6 gam; 4,7 gam; 2,8 gam)/ 493ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	700
965	GEN.0965	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium clorid	Ngâm	0,5 mg + 1,5 mg + 1 mg	Viên	viên	1	30.000
966	GEN.0966	Ubidecarenone	Uống	100mg	Viên	viên	4	10.000
967	GEN.0967	Ubidecarenone	Uống	100mg	Viên	viên	5	20.000
968	GEN.0968	Ubidecarenone	Uống	30mg	Viên	viên	4	15.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
969	GEN.0969	Ubidecarenone	Uống	50mg	Viên	viên	4	10.000
970	GEN.0970	Ubidecarenone + vitamin E	Uống	100mg + 12,31mg	Viên	viên	4	100.000
971	GEN.0971	Ubidecarenone + vitamin E	Uống	30mg + 6,71mg	Viên	viên	1	200.000
972	GEN.0972	Ursodeoxycholic acid	Uống	250mg	viên	viên	1	300.000
973	GEN.0973	Ursodeoxycholic acid	Uống	250mg	viên	viên	2	100.000
974	GEN.0974	Ursodeoxycholic acid	Uống	250mg/ 5ml	Hỗn dịch/ nhũ dịch/ uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	4	80.000
975	GEN.0975	Ursodeoxycholic acid	Uống	300mg	viên	viên	1	200.000
976	GEN.0976	Ursodeoxycholic acid	Uống	500mg	viên	viên	1	220.000
977	GEN.0977	Ursodeoxycholic acid	Uống	500mg	viên	viên	2	330.000
978	GEN.0978	Ursodeoxycholic acid	Uống	600mg	viên	viên	4	300.000
979	GEN.0979	Ursodeoxycholic acid; riboflavin, thiamin mononitrat	Uống	50mg + 5mg + 10mg	viên	viên	2	600.000
980	GEN.0980	Ursodeoxycholic acid; riboflavin, thiamin mononitrat	Uống	50mg + 5mg + 10mg	viên	viên	4	900.000
981	GEN.0981	Valganciclovir*	Uống	450mg	Viên	viên	4	1.500
982	GEN.0982	Valproat natri	Uống	200mg/ml x 40ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	2	1.300
983	GEN.0983	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	80mg + 12,5mg	viên	viên	3	10.000
984	GEN.0984	Vancomycin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	10.000
985	GEN.0985	Vancomycin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000
986	GEN.0986	Vancomycin	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	20.000
987	GEN.0987	Vasopressin	Tiêm	20IU/1mL	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	500
988	GEN.0988	Verapamil hydroclorid	Uống	40mg	Viên	viên	1	15.000
989	GEN.0989	Vildagliptin	Uống	50mg	Viên	viên	1	1.000
990	GEN.0990	Vildagliptin + metformin	Uống	50mg+1000mg	viên	viên	2	15.000
991	GEN.0991	Vildagliptin + metformin hydroclorid	Uống	50mg+1000mg	viên	viên	3	100.000
992	GEN.0992	Vildagliptin + metformin hydroclorid	Uống	50mg+850mg	Viên	viên	1	15.000
993	GEN.0993	Vildagliptin + metformin hydroclorid	Uống	50mg+850mg	Viên	viên	3	60.000
994	GEN.0994	Vitamin B1	Tiêm	100mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	30.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
995	GEN.0995	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid)+Vitamin B2 (Riboflavin)+Vitamin B5 (Dexpanthenol)+Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) +Vitamin PP (Nicotinamid)	Uống	5mg +2mg +3mg+2mg +20mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	4	150.000
996	GEN.0996	Vitamin B6	Tiêm	100mg/1ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	500
997	GEN.0997	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	Uống	5mg + 470mg	Viên	viên	2	10.000
998	GEN.0998	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	Uống	5mg + 470mg	Viên	viên	4	10.000
999	GEN.0999	Vitamin C	Uống	1g	Viên sủi	viên	2	30.000
1000	GEN.1000	Vitamin D3	Uống	800IU	Viên	viên	2	100.000
1001	GEN.1001	Vitamin E acetate	Uống	400mg	Viên nang	viên	2	305.000
1002	GEN.1002	Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten 30% hỗn dịch , Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat	Uống	200IU + 250mg +10mg + 9,337mg + 1,252mg +15mcg + 4,613mg	Viên	Viên	2	900.000
1003	GEN.1003	Vitamin H (B8)	Uống	10mg	Viên nang	viên	4	20.000
1004	GEN.1004	Voriconazol*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	1	4.500
1005	GEN.1005	Voriconazol*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	2	500
1006	GEN.1006	Voriconazol*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	4	1.500
1007	GEN.1007	Voriconazol*	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	5	1.000
1008	GEN.1008	Voriconazol*	Uống	200mg	Viên	viên	1	4.000
1009	GEN.1009	Voriconazol*	Uống	200mg	Viên	viên	2	6.000
1010	GEN.1010	Voriconazol*	Uống	200mg	Viên	viên	4	3.000
1011	GEN.1011	Xanh methylen	Dùng ngoài	1% x 20ml	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ bình/ ống/ túi/ tuýp	4	100
1012	GEN.1012	Zoledronic acid	Tiêm	5mg/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	2	50
1013	GEN.1013	Zolpidem tartrate	Uống	5mg	viên	viên	2	1.000
1014	GEN.1014	Zolpidem tartrate	Uống	5mg	viên	viên	5	500
1015	GEN.1015	Zopiclon	Uống	7,5mg	viên	viên	2	6.000

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Thuốc Biệt dược gốc

(Kèm Cv số 1421/NĐTW-KD ngày 12/10/2026 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
1	BDG.001	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Alfuzosin HCL	Uống	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	12.000
2	BDG.002	Actilyse hoặc tương đương	Alteplase	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	16
3	BDG.003	Phosphalugel hoặc tương đương	Aluminum phosphat	Uống	12,38g/ gói 20g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/gói/lọ/túi/ống g/tube	BDG	40.000
4	BDG.004	Cordarone hoặc tương đương	Amiodaron hydroclorid	Uống	200 mg	Viên	viên	BDG	1.000
5	BDG.005	Amlor hoặc tương đương	Amlodipin	Uống	5mg	Viên	viên	BDG	40.000
6	BDG.006	Exforge hoặc tương đương	Amlodipin + valsartan	Uống	10mg + 160mg	viên	viên	BDG	2.000
7	BDG.007	Exforge hoặc tương đương	Amlodipin + valsartan	Uống	5mg + 80mg	viên	viên	BDG	18.000
8	BDG.008	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	250mg + 31,25mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ/ống/gói/ túi/gói	BDG	8.500
9	BDG.009	Augmentin 625mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg + 125mg	viên	viên	BDG	20.000
10	BDG.010	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	500mg+ 62,5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ/ống/gói/ túi/gói	BDG	20.000
11	BDG.011	Augmentin ES hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 100ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ/ống/gói/ túi/gói	BDG	700
12	BDG.012	Augmentin ES hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	5ml chứa 600mg + 42,9mg; 50ml	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ/ống/gói/ túi/gói	BDG	650
13	BDG.013	Augmentin 1g hoặc tương đương	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	875mg + 125mg	viên	viên	BDG	125.000
14	BDG.014	Unasyn hoặc tương đương	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	1000mg + 500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	10.000
15	BDG.015	Eraxis hoặc tương đương	Anidulafungin	Tiêm	100mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	1.000
16	BDG.016	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	Uống	10mg	viên	viên	BDG	32.000
17	BDG.017	Lipitor hoặc tương đương	Atorvastatin	Uống	20mg	viên	viên	BDG	35.000
18	BDG.018	Zitromax Pos hoặc tương đương	Azithromycin	Uống	200mg/5ml x 15ml	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/lọ/ống/túi/g ới	BDG	2.200
19	BDG.019	Zitromax hoặc tương đương	Azithromycin	Uống	500mg	Viên	viên	BDG	6.000
20	BDG.020	Betaserc 24mg hoặc tương đương	Betahistine dihydrochloride	Uống	24mg	viên	viên	BDG	70.000
21	BDG.021	Bilaxten hoặc tương đương	Bilastine	Uống	20mg	viên	viên	BDG	25.000
22	BDG.022	Lumigan hoặc tương đương	Bimatoprost	Nhỏ mắt	0,3mg/3ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	70
23	BDG.023	Ganfort hoặc tương đương	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt	0.3mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	60

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
24	BDG.024	Concor 5mg hoặc tương đương	Bisoprolol fumarat	Uống	5mg	viên	viên	BDG	12.000
25	BDG.025	Combigan hoặc tương đương	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	2mg/ml + 5mg/ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	80
26	BDG.026	Azopt hoặc tương đương	Brinzolamide	Nhỏ mắt	10mg/ml- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	80
27	BDG.027	Pulmicort Respules hoặc tương đương	Budesonid	Đường hô hấp	500mcg/2ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi/bình/hộp	BDG	40.000
28	BDG.028	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	Dạng hít	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt/chai/lọ	BDG	600
29	BDG.029	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	Budesonid + formoterol fumarate dihydrate	Dạng hít	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 120liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt/chai/lọ	BDG	500
30	BDG.030	Tegretol 200 hoặc tương đương	Carbamazepine	Uống	200mg	Viên	viên	BDG	2.000
31	BDG.031	Cancidas hoặc tương đương	Caspofungin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	1.800
32	BDG.032	Cancidas hoặc tương đương	Caspofungin*	Tiêm	70mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	155
33	BDG.033	Zavicefta hoặc tương đương	Ceftazidim + avibactam	Tiêm	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	8.200
34	BDG.034	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	Ceftriaxon	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	25.000
35	BDG.035	Zinacef hoặc tương đương	Cefuroxim	Tiêm	750mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	1.200
36	BDG.036	Zinnat suspension hoặc tương đương	Cefuroxim	Uống	125mg/ 5ml	Bột/cốm/hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	BDG	100
37	BDG.037	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	Cefuroxim	Uống	500mg	Viên	viên	BDG	10.000
38	BDG.038	Celebrex hoặc tương đương	Celecoxib	Uống	200mg	Viên	Viên	BDG	30.000
39	BDG.039	Broncho-Vaxom Adults hoặc tương đương	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống	7mg	Viên	Viên	BDG	2.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
40	BDG.040	Broncho Vaxom Children hoặc tương đương	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Uống	3,5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi/chai/lọ/ống	BDG	1.300
41	BDG.041	Atelec Tablets 10 hoặc tương đương	Cilnidipine	Uống	10mg	viên	viên	BDG	12.000
42	BDG.042	Ciprobay 200 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	Tiêm	200mg/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.000
43	BDG.043	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	Ciprofloxacin	Tiêm	400mg/200ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	12.000
44	BDG.044	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Ciprofloxacin	Uống	500mg	Viên	viên	BDG	30.000
45	BDG.045	Klacid Forte hoặc tương đương	Clarithromycin	Uống	500mg	Viên	viên	BDG	3.000
46	BDG.046	Klacid MR hoặc tương đương	Clarithromycin	Uống	500mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	1.000
47	BDG.047	Dalacin C hoặc tương đương	Clindamycin	Tiêm	600mg/ 4ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	BDG	5.000
48	BDG.048	Dalacin C hoặc tương đương	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin Hydrochloride)	Uống	300mg	Viên nang	viên	BDG	1.000
49	BDG.049	Plavix 75 mg hoặc tương đương	Clopidogrel	Uống	75mg	Viên	viên	BDG	19.000
50	BDG.050	Forxiga hoặc tương đương	Dapagliflozin	Uống	10mg	viên	viên	BDG	90.000
51	BDG.051	Xigduo XR hoặc tương đương	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Uống	10mg+1000mg	viên	viên	BDG	28.000
52	BDG.052	Aerius hoặc tương đương	Desloratadine	Uống	5mg	Viên	viên	BDG	30.000
53	BDG.053	Minirin hoặc tương đương	Desmopressin	Uống	0,089mg	viên	viên	BDG	1.000
54	BDG.054	Voltaren Emulgel hoặc tương đương	Diclofenac diethylamine	Dùng ngoài	1,16g/100g; 20g	Thuốc dùng ngoài	chai/lọ/hộp/tuyp	BDG	1.100
55	BDG.055	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac natri	Đặt hậu môn	100mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	BDG	800
56	BDG.056	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương	Diclofenac natri	Tiêm	75mg/3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	3.500
57	BDG.057	Voltaren hoặc tương đương	Diclofenac natri	Uống	75mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	BDG	6.000
58	BDG.058	Carduran hoặc tương đương	Doxazosin	Uống	2mg	Viên	viên	BDG	3.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
59	BDG.059	No-Spa Forte hoặc tương đương	Drotaverine hydrochloride	Uống	80mg	Viên	viên	BDG	30.000
60	BDG.060	Avodart hoặc tương đương	Dutasteride	Uống	0,5mg	viên nang	viên	BDG	32.000
61	BDG.061	Ebastel 10 mg hoặc tương đương	Ebastine	Uống	10mg	Viên	viên	BDG	220.000
62	BDG.062	Ebastel 20 mg hoặc tương đương	Ebastine	Uống	20mg	Viên	viên	BDG	100.000
63	BDG.063	Lovenox hoặc tương đương	Enoxaparin (natri)	Tiêm	4000IU/ 0,4ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	BDG	10.000
64	BDG.064	Invanz hoặc tương đương	Ertapenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	6.000
65	BDG.065	Nexium hoặc tương đương	Esomeprazol	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	20.000
66	BDG.066	Nexium Mups hoặc tương đương	Esomeprazol	Uống	40 mg	Viên bao tan ở ruột	viên	BDG	70.000
67	BDG.067	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	Etoricoxib	Uống	60mg	viên	Viên	BDG	5.000
68	BDG.068	Arcoxia 90mg hoặc tương đương	Etoricoxib	Uống	90mg	viên	Viên	BDG	5.000
69	BDG.069	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Fenofibrate	Uống	145mg	viên	viên	BDG	84.000
70	BDG.070	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	Fenofibrate	Uống	200mg	Viên	viên	BDG	20.000
71	BDG.071	Berodual hoặc tương đương	Fenoterol Hydrobromide + ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate)	Xịt mũi, xịt họng, khi dung	(0.05mg + 0.02mg)/nhát xịt x10ml	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	bình xịt/chai/lọ	BDG	100
72	BDG.072	Neupogen hoặc tương đương	Filgrastim	Tiêm	30MU/0,5ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/Bơm tiêm	BDG	1.000
73	BDG.073	Diflucan IV hoặc tương đương	Fluconazol	Tiêm truyền	200mg/ 100ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.100
74	BDG.074	Diflucan hoặc tương đương	Fluconazol	Uống	150mg	viên	viên	BDG	2.000
75	BDG.075	Flumetholon 0,1 hoặc tương đương	Fluorometholon	Nhỏ mắt	0,1% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	400
76	BDG.076	Avamys hoặc tương đương	Fluticason furoat	Xịt mũi	27,5 mcg/ liều xịt x 60 liều	Thuốc xịt mũi	Bình xịt/chai/lọ	BDG	200
77	BDG.077	Flixotide Evohaler hoặc tương đương	Fluticason propionat	Xịt họng	125mcg/ liều xịt x 120 liều	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt/chai/lọ	BDG	100
78	BDG.078	Fosmicin for I.V.Use 1g hoặc tương đương	Fosfomycin* Sodium	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.000
79	BDG.079	Fosmicin for I.V.Use 2g hoặc tương đương	Fosfomycin* Sodium	Tiêm	2g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.000
80	BDG.080	Fucidin hoặc tương đương	Fusidic acid	Dùng ngoài	2%-15g	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ tube/ống	BDG	2.200
81	BDG.081	Neurontin hoặc tương đương	Gabapentin	Uống	300mg	Viên	viên	BDG	25.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
82	BDG.082	Gemzar hoặc tương đương	Gemcitabin	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	32
83	BDG.083	Gemzar hoặc tương đương	Gemcitabin	Tiêm	200mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	8
84	BDG.084	Tanakan hoặc tương đương	Ginkgo biloba	Uống	40mg	viên	viên	BDG	3.000
85	BDG.085	Diamicon MR hoặc tương đương	Gliclazide	Uống	30mg	viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	9.000
86	BDG.086	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương	Gliclazide	Uống	60mg	viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	15.000
87	BDG.087	Viartril-s hoặc tương đương	Glucosamin sulfate	Uống	250mg	viên	viên	BDG	5.000
88	BDG.088	Viartril-S hoặc tương đương	Glucosamine sulfate	Uống	1500mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	BDG	5.000
89	BDG.089	Buscopan hoặc tương đương	Hyoscin butylbromid	Uống	10mg	Viên	viên	BDG	1.000
90	BDG.090	Lantus Solostar hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) (Insulin glargine)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/bút tiêm	BDG	300
91	BDG.091	Novorapid Flexpen hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine) (Insulin aspart (rDNA))	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/bút tiêm	BDG	200
92	BDG.092	Tresiba FlexTouch 100U/ml hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine) (Insulin degludec)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/bút tiêm	BDG	500
93	BDG.093	Apidra Solostar hoặc tương đương	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine) (Insulin glulisine)	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/bút tiêm	BDG	1.000
94	BDG.094	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	Insulin người trộn, hỗn hợp (Insulin aspart biphasic (rDNA))	Tiêm	300IU/3ml	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Chai/lọ/ống/túi/bút tiêm	BDG	3.200
95	BDG.095	Omnipaque hoặc tương đương	Iohexol	Tiêm	300mgI/ml x 100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.000
96	BDG.096	Omnipaque hoặc tương đương	Iohexol	Tiêm	300mgI/ml x 50ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	200
97	BDG.097	Omnipaque hoặc tương đương	Iohexol	Tiêm	350mgI/ml, 100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	1.500
98	BDG.098	Ultravist 300 hoặc tương đương	Iopromide	Tiêm	623.40mg/ml, 100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	3.000
99	BDG.099	Aprovel hoặc tương đương	Irbesartan	Uống	150mg	viên	viên	BDG	31.000
100	BDG.100	Coaprovel hoặc tương đương	Irbesartan + hydrochlorothiazid	Uống	150mg + 12,5mg	Viên	viên	BDG	28.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
101	BDG.101	Aminoplasma B.Braun 10% E hoặc tương đương	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Tiêm truyền	10% 250ml	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi	BDG	200
102	BDG.102	Procoralan 5mg hoặc tương đương	Ivabradine	Uống	5mg	viên	viên	BDG	500
103	BDG.103	Duphalac hoặc tương đương	Lactulose	Uống	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	gói/túi/ống/chai/tube	BDG	65.000
104	BDG.104	Keppra hoặc tương đương	Levetiracetam	Uống	500mg	viên	viên	BDG	6.000
105	BDG.105	Tavanic hoặc tương đương	Levofloxacin	Uống	500mg	Viên	viên	BDG	21.000
106	BDG.106	Cravit 1.5% hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat	Nhỏ mắt	1,5% - 5ml	Thuốc nhỏ mắt	lọ	BDG	300
107	BDG.107	Cravit hoặc tương đương	Levofloxacin hydrat	Nhỏ mắt	25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/lọ/ống/hộp/tuyp	BDG	1.200
108	BDG.108	Levothyrox hoặc tương đương	Levothyroxin (muối natri)	Uống	100mcg	viên	viên	BDG	13.000
109	BDG.109	Emla hoặc tương đương	Lidocain+ prilocain	Dùng ngoài	(125mg +125mg)/ 5g	Dùng ngoài	chai/lọ/ống/ tube	BDG	200
110	BDG.110	Zyvox hoặc tương đương	Linezolid*	Tiêm	600mg/ 300ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	20.000
111	BDG.111	Morihepamin hoặc tương đương	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalamine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	Tiêm truyền	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.100
112	BDG.112	Cozaar 50mg hoặc tương đương	Losartan potassium	Uống	50mg	viên	viên	BDG	18.000
113	BDG.113	Hyzaar 50mg/12.5mg hoặc tương đương	Losartan potassium + hydrochlorothiazid	Uống	50mg + 12,5mg	viên	viên	BDG	15.000
114	BDG.114	Lotemax hoặc tương đương	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	0.5% (5mg/ml)	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	40

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
115	BDG.115	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	Uống	15mg	Viên	viên	BDG	23.000
116	BDG.116	Mobic hoặc tương đương	Meloxicam	Uống	7,5mg	Viên	viên	BDG	45.000
117	BDG.117	Meropenem 1g hoặc tương đương	Meropenem*	Tiêm	1g	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	70.000
118	BDG.118	Meropenem 500mg hoặc tương đương	Meropenem*	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	2.000
119	BDG.119	Glucophage hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	Uống	1g	Viên	viên	BDG	3.000
120	BDG.120	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	Uống	1g	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	33.000
121	BDG.121	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	Metformin hydrochloride	Uống	750mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	13.000
122	BDG.122	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	Tiêm	40mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	15.500
123	BDG.123	Solu-Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	Tiêm	500mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	200
124	BDG.124	Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	Uống	16mg	Viên	viên	BDG	35.000
125	BDG.125	Medrol hoặc tương đương	Methyl prednisolon	Uống	4mg	Viên	viên	BDG	35.000
126	BDG.126	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	Uống	23,75mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	3.000
127	BDG.127	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Metoprolol succinat	Uống	47,5mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	24.000
128	BDG.128	Mycamine for injection 50mg/vial hoặc tương đương	Micafungin natri	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm đông khô	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	600
129	BDG.129	Singulair hoặc tương đương	Montelukast	Uống	10mg	viên	viên	BDG	5.000
130	BDG.130	Avelox hoặc tương đương	Moxifloxacin	Tiêm	400mg/250ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	5.000
131	BDG.131	Avelox hoặc tương đương	Moxifloxacin	Uống	400mg	viên	viên	BDG	2.000
132	BDG.132	Diquas hoặc tương đương	Natri diquafosol	Nhỏ mắt	30mg/ml x 5 ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	40
133	BDG.133	Sanlein 0.3 hoặc tương đương	Natri hyaluronate	Nhỏ mắt	15mg/5ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	330
134	BDG.134	Sanlein 0,1 hoặc tương đương	Natri hyaluronate	Nhỏ mắt	1mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	3.000
135	BDG.135	Sanlein Mini 0.1 hoặc tương đương	Natri hyaluronate tinh khiết	Nhỏ mắt	0,4 mg/ 0,4 ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	1.600
136	BDG.136	Singulair 4mg hoặc tương đương	Natri montelukast	Uống	4mg	viên	Viên	BDG	3.000
137	BDG.137	Singulair hoặc tương đương	Natri montelukast	Uống	5mg	Viên	Viên	BDG	5.600
138	BDG.138	Nebilet hoặc tương đương	Nebivolol	Uống	5mg	Viên	viên	BDG	1.000
139	BDG.139	Nevanac hoặc tương đương	Nepafenac	Nhỏ mắt	0.1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi	BDG	50
140	BDG.140	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Nifedipin	Uống	30mg	viên	viên	BDG	20.000
141	BDG.141	Nimotop hoặc tương đương	Nimodipin	Uống	30mg	viên	viên	BDG	500

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
142	BDG.142	Oflovid hoặc tương đương	Ofloxacin	Nhỏ mắt, nhỏ tai	15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/hộp/tuyp	BDG	1.400
143	BDG.143	Pataday hoặc tương đương	Olopatadine hydroclorid	Nhỏ mắt	0,2% / 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	120
144	BDG.144	Eloxatin hoặc tương đương	Oxaliplatin	Tiêm	100mg/ 20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	120
145	BDG.145	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	Pantoprazol	Uống	40mg	Viên bao tan ở ruột	viên	BDG	54.000
146	BDG.146	Neulastim hoặc tương đương	Pegfilgrastim	Tiêm	6mg/0,6ml	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	chai/lọ/ống/túi/Bơm tiêm	BDG	20
147	BDG.147	Cerebrolysin hoặc tương đương	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	215,2mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	8.000
148	BDG.148	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Perindopril arginine	Uống	5mg	viên	viên	BDG	16.000
149	BDG.149	Tazocin hoặc tương đương	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	4g + 0,5g	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	40.000
150	BDG.150	Lyrica hoặc tương đương	Pregabalin	Uống	75mg	viên	viên	BDG	24.500
151	BDG.151	Diprivan hoặc tương đương	Propofol	Tiêm	10mg/ml - 20ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	20.000
152	BDG.152	Seroquel XR hoặc tương đương	Quetiapin	Uống	50mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	500
153	BDG.153	Hidrasec 10mg Infants hoặc tương đương	Racecadotril	Uống	10mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ ống/túi/gói	BDG	2.000
154	BDG.154	Hidrasec 30mg Children hoặc tương đương	Racecadotril	Uống	30mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/lọ ống/túi/gói	BDG	1.000
155	BDG.155	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	Uống	10mg	Viên	viên	BDG	8.000
156	BDG.156	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	Uống	15mg	Viên	viên	BDG	8.000
157	BDG.157	Xarelto hoặc tương đương	Rivaroxaban	Uống	20mg	Viên	viên	BDG	6.000
158	BDG.158	Anaropin hoặc tương đương	Ropivacain hydroclorid	Tiêm	2mg/ml	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	500
159	BDG.159	Crestor 10mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	Uống	10mg	viên	viên	BDG	35.000
160	BDG.160	Crestor 20mg hoặc tương đương	Rosuvastatin	Uống	20mg	viên	viên	BDG	15.000
161	BDG.161	Combivent hoặc tương đương	Salbutamol sulfat+ ipratropium bromide anhydrous	Khí dung	0,5mg + 2,5mg; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai/ lọ/ ống/ túi/bình/tube	BDG	5.500
162	BDG.162	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	Salbutamol sulfat	Xịt mũi, xịt họng	100mcg/liều xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt/Hộp/Chai/Lọ/ Ống/Tube/Nang	BDG	400
163	BDG.163	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	25mcg + 250mcg	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt/Hộp/Chai/Lọ/ Ống/Tube/Nang	BDG	800
164	BDG.164	Seretide evohaler 25/125mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	25mcg/liều + 125mcg/liều	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt/Hộp/Chai/Lọ/ Ống/Tube/Nang	BDG	350

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
165	BDG.165	Seretide evohaler 25/50mcg hoặc tương đương	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	25mcg/liều + 50mcg/liều	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình xịt	BDG	100
166	BDG.166	Komboglyze XR hoặc tương đương	Saxagliptin + metformin hydroclorid	Uống	5mg + 1000mg	viên	viên	BDG	53.000
167	BDG.167	Zoloft hoặc tương đương	Sertraline	Uống	50mg	viên	viên	BDG	500
168	BDG.168	Sevorane hoặc tương đương	Sevofluran	Đường hô hấp	100%; 250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	chai/ lọ/ bình/ hộp	BDG	100
169	BDG.169	Janumet 50mg/ 850mg hoặc tương đương	Sitagliptin + metformin hydroclorid	Uống	50mg, 850mg	Viên	viên	BDG	33.000
170	BDG.170	Bridion hoặc tương đương	Sugammadex	Tiêm	100mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/ bơm tiêm	BDG	320
171	BDG.171	Taflotan hoặc tương đương	Tafluprost	Nhỏ mắt	0,015 mg/ml x 2,5 ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	100
172	BDG.172	Micardis hoặc tương đương	Telmisartan	Uống	40mg	viên	viên	BDG	21.000
173	BDG.173	Brilinta hoặc tương đương	Ticagrelor	Uống	90mg	Viên	viên	BDG	1.000
174	BDG.174	Tygacil hoặc tương đương	Tigecyclin*	Tiêm	50mg	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	chai/ lọ/ ống/ túi/bơm tiêm	BDG	3.000
175	BDG.175	Voluven 6% hoặc tương đương	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) và natri chloride	Tiêm truyền	(30g + 4,5g) x 500ml		chai/lọ/ống/túi/bơm tiêm	BDG	500
176	BDG.176	Tobrex hoặc tương đương	Tobramycin	Nhỏ mắt	3 mg/ml- 5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/tube	BDG	400
177	BDG.177	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + dexamethason	Hỗn dịch nhỏ mắt	0,3% + 0,1%	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/tube	BDG	1.000
178	BDG.178	Tobradex hoặc tương đương	Tobramycin + dexamethason	Tra mắt	(0,3%+0,1%)/ Tube 3,5g	Thuốc tra mắt	chai/ lọ/ ống/tube	BDG	500
179	BDG.179	Topamax hoặc tương đương	Topiramate	Uống	25mg	viên	viên	BDG	100
180	BDG.180	Topamax hoặc tương đương	Topiramate	Uống	50mg	viên	viên	BDG	500
181	BDG.181	Travatan hoặc tương đương	Travoprost	Nhỏ mắt	0,04mg/ml- 2,5ml	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống/ túi/tube	BDG	50
182	BDG.182	Vastarel MR hoặc tương đương	Trimetazidin dihydrochloride	Uống	35mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	15.000
183	BDG.183	Depakine Chrono hoặc tương đương	Valproate natri + valproic acid	Uống	333mg + 145mg	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	BDG	30.000
184	BDG.184	Diovan 80 hoặc tương đương	Valsartan	Uống	80mg	viên	viên	BDG	12.000
185	BDG.185	Co-Diovan 80/12,5 hoặc tương đương	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	80mg + 12,5mg	viên	viên	BDG	15.000
186	BDG.186	Galvus Met 50mg/1000mg hoặc tương đương	Vildagliptin + metformin Hydrochloride	Uống	50mg+1000mg	viên	viên	BDG	21.000
187	BDG.187	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazolin	Nhỏ mũi	0,05%/10ml	Thuốc nhỏ mũi	chai/ lọ/ ống	BDG	500
188	BDG.188	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazolin hydroclorid	Phun mũi	0,05% - 10 ml	Thuốc hít định liều/phun mũi định liều	Bình/chai/lọ	BDG	2.500
189	BDG.189	Otrivin hoặc tương đương	Xylometazolin hydroclorid	Phun mũi	0,1%	Thuốc hít định liều/phun mũi định liều	Bình/chai/lọ	BDG	1.300

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền
(Kèm Cv số 1421/NĐTW-KD ngày 12/10/2026 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
1	TCT.001	Cao đặc Diệp hạ châu, Cao đặc Nhân trần, Cao đặc Cỏ nhọ nồi	Uống	100mg; 50mg; 50mg	Viên	viên	ĐY3	500.000
2	TCT.002	Cao diệp hạ châu	Uống	300mg (tương đương với 3g Diệp hạ châu)	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	80.000
3	TCT.003	Cao khô actiso	Uống	600mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	400.000
4	TCT.004	Cao khô Bèo hoa dâu (1:10) (Extractum Herbae Azollae microphyllae siccum)	Uống	4,32% (w/v); 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	5.000
5	TCT.005	Cao khô Carduus marianus (tương đương Silymarin toàn phần 70 mg) + Cao khô diệp hạ châu + Cao khô ngũ vị tử + Cao khô nhân trần + Curcuminoids (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	Uống	140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg	Viên	Viên	ĐY3	1.500.000
6	TCT.006	Cao khô Carduus marianus (tương đương với Silymarin)	Uống	250mg (140mg)	Viên	Viên	ĐY3	200.000
7	TCT.007	Cao khô diệp hạ châu	Uống	280mg	Viên	viên	ĐY1	150.000
8	TCT.008	Cao khô diệp hạ châu	Uống	600mg	Viên	viên	ĐY3	900.000
9	TCT.009	Cao khô Diệp hạ châu đắng; Cao khô Bồ công anh; Cao khô Xuyên tâm liên; Cao khô Nhọ Nồi	Uống	80mg; 16,7mg; 15,4mg; 16,7mg	viên	viên	ĐY3	30.000
10	TCT.010	Cao khô dược liệu 400mg (tương đương với: Long đóm thảo ; Hoàng cầm; Trạch tả ; Mộc thông ; Đương quy ; Cam thảo ; Chi tử ; Xa tiền tử ; Sài hồ ; Sinh địa hoàng	Uống		Viên nang	Viên	ĐY3	100.000
11	TCT.011	Cao khô lá bạch quả	Uống	120mg	Viên	Viên	ĐY3	100.000
12	TCT.012	Cao khô lá bạch quả	Uống	120mg/3ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	15.000
13	TCT.013	Cao khô linh chi, cao khô nhân sâm	Uống	130mg, 75mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY2	60.000
14	TCT.014	Cao khô quả ké sữa	uống	277,8 - 312,5mg	viên	viên	ĐY3	900.000
15	TCT.015	Cao lỏng râu mèo, cao lỏng actiso, dung dịch sorbitol	Uống	(2,4ml + 1ml)/5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ túi/gói	ĐY3	100.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
16	TCT.016	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Uống	300mg (100mg + 200mg)	viên	viên	ĐY4	10.000
17	TCT.017	Cao Vân chi (1:4)	Uống	250mg	viên	viên	ĐY3	100.000
18	TCT.018	Đan sâm + huyền sâm + đương quy + Viễn chí + toan táo nhân + bá tử nhân + bạch linh + đẳng sâm + cát cánh + ngũ vị tử + mạch môn + chu sa + thiên môn đông + sinh địa	Uống		Viên hoàn	chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	ĐY3	50.000
19	TCT.019	Đang sâm, Bạch truật, Hoàng kỳ, Cam thảo, Phục linh, Viễn chí, Toan táo nhân, Long nhãn, Đương quy, Mộc hương, Đại táo	Uống		Viên hoàn cứng	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	40.000
20	TCT.020	Diệp Hạ Châu + Tam thất + Thảo quyết minh + Kim ngân hoa + Cam thảo + Cúc hoa	Uống	10g, 5g, 5g, 2g, 2g, 1g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	20.000
21	TCT.021	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi	Uống	1500mg + 250mg + 250mg	viên	viên	ĐY3	300.000
22	TCT.022	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bò công anh, Cỏ mực.	Uống	800mg; 200mg; 200mg; 200mg	viên	viên	ĐY2	200.000
23	TCT.023	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tàn giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm	Uống		Viên bao tan ở ruột	viên	ĐY3	80.000
24	TCT.024	Cao đặc hỗn hợp dược liệu bao gồm: (Sinh địa; Đương quy; Ngưu tất; Ích mẫu); Bột đương quy ; Bột xuyên khung	Uống		Viên nang	viên	ĐY2	120.000
25	TCT.025	Hy thiêm, Thực địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện, Tá dược vđ	Uống		Viên hoàn cứng	Gói/ túi	ĐY3	2.000
26	TCT.026	Men bia ép tinh chế	Uống	8g/20ml; 20ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	ĐY3	50.000
27	TCT.027	Nghệ vàng	Uống	4,5g/15ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	10.000
28	TCT.028	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	Uống		Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	80.000
29	TCT.029	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biên đậu, Ý dĩ, Liên nhục	Uống		Thuốc cốm	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	40.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm KT	Số lượng
30	TCT.030	Saponin toàn phần chiết xuất từ lá Tam thất	uống	100mg	Viên	Viên	ĐY3	60.000
31	TCT.031	Tam thất	Uống	1,5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	ĐY3	50.000
32	TCT.032	Táo nhân, Bạch truật, Đảng sâm, Đỗ trọng, Dương quy, Hoài sơn, Bạch thược, Mạch nha, Phục linh, Sa nhân, Ý dĩ, Trần bì, Viễn chí, Cam thảo, Liên nhục, Bạch tật lê	Uống		Viên hoàn cứng	Gói/ túi	ĐY3	5.000

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC MÔI CHÀO GIÁ

Gói thầu thuốc (Vắc-xin) Generic

(Kèm Công văn số 1421/NĐTW-KD ngày 13/10/2026 của Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương)

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
1	VX.01	Vắc xin viêm gan A tinh khiết, bất hoạt - Havax	Mỗi liều 0,5ml chứa Protein bao gồm kháng nguyên virus viêm gan A tinh khiết < 100µg	Mỗi liều 0,5ml chứa: Protein bao gồm kháng nguyên virus viêm gan A tinh khiết < 100 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	300
2	VX.02	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried)	Virus sởi 1000 ≥ CCID50; Virus Quai bị ≥ 5000 CCID50; Rubella Virus Rubella ≥ 1000 CCID50	Mỗi liều vắc xin hoàn nguyên chứa 0,5ml Virus sởi 1000 ≥ CCID50; Virus Quai bị ≥ 5000 CCID50; Rubella Virus Rubella ≥ 1000 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
3	VX.03	VA-MENGOC-BC	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B ; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B - 50mcg/0,5ml; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C: 50mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.200
4	VX.04	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết	Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết 10mcg/0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
5	VX.05	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết	Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết 20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
6	VX.06	Immunohbs 180IU/1ml	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	300

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
7	VX.07	Hexaxim	Mỗi liều 0,5 ml chứa: Giải độc tố Bạch hầu: không dưới 20IU; Giải độc tố Uốn ván: không dưới 40IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney) 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt Viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg	Mỗi liều 0,5 ml chứa: Giải độc tố Bạch hầu: không dưới 20IU; Giải độc tố Uốn ván: không dưới 40IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Típ 1 (Mahoney) 40 đơn vị kháng nguyên D, Típ 2 (MEF-1) 8 đơn vị kháng nguyên D, Típ 3 (Saukett) 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt Viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
8	VX.08	Menquadfi	1 liều (0,5 ml): Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tố Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tố Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)	1 liều (0,5 ml): Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tố Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tố Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
9	VX.09	Vaxigrip Tetra	Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA	Mỗi liều 0,5ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Victoria/4897/2022 (H1N1)pdm09 - sử dụng chủng tương đương (A/Victoria/4897/2022, IVR-238) 15 mcg HA; A/Darwin/9/2021 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/Darwin/9/2021, IVR-228) 15 mcg HA; B/Austria/1359417/2021 - sử dụng chủng tương đương (B/Michigan/01/2021, chủng hoang dã) 15 mcg HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 mcg HA	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
10	VX.10	GCFlu Quadrivalent Pre-filled Syringe inj	- Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H1N1 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A H3N2 - Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B	(Type A H1N1 - 15mcg; type A H3N2 - 15mcg; type B - 15mcg)/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.500
11	VX.11	Heberbiovac HB 10mcg	Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq$ 95%)	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	2.000
12	VX.12	Heberbiovac HB 20mcg	Protein kháng nguyên bề mặt HBsAg (độ tinh khiết $\geq$ 95%)	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	2.000
13	VX.13	INDIRAB	Virus đại bất hoạt (chủng Pitman moore, được nhân giống trên tế bào Vero)	$\geq$ 2,5 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	4.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
14	VX.14	JEEV 3mcg	Virus viêm não Nhật Bản bất hoạt, tinh khiết (chủng SA 14-14-2)	3mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
15	VX.15	FOVEPTA	Hepatitis B Immunoglobulin người	200IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
16	VX.16	Gardasil 9	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	3.000
17	VX.17	Imojev	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực	4,0 - 5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
18	VX.18	Infanrix Hexa	Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 30\text{IU}$; Giải độc tố uốn ván $\geq 40\text{IU}$; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein chất mang	$\geq 30\text{ IU}$; $\geq 40\text{ IU}$; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.500
19	VX.19	M-M-R II	Lọ (0.5ml): Vi-rút sởi $\geq 1.000\text{ CCID50}$; Vi rút Quai bị $\geq 12.500\text{ CCID50}$; Vi rút Rubella $\geq 1.000\text{ CCID50}$	Liều 0,5ml chứa: - Vi rút Sởi $\geq 1.000\text{ CCID50}$; - Vi rút Quai bị $\geq 12.500\text{ CCID50}$; - Vi rút Rubella $\geq 1.000\text{ CCID50}$;	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	700
20	VX.20	Priorix	Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz); Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385); Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3)	Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz) $\geq \lg 3\text{ CCID50}$; Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385) $\geq \lg 3,7\text{ CCID50}$; Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3) $\geq \lg 3\text{ CCID51}$	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	700

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
21	VX.21	Rotarix	Mỗi liều 1,5ml chứa Rotavirus ở người sống giảm độc lực, chủng RIX4414 $\geq 10^6.0$ CCID50	$\geq 10^6.0$ CCID50	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Tuýp	500
22	VX.22	RotaTeq	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant; Rotavirus G2 human-bovine reassortant; Rotavirus G3 human-bovine reassortant; Rotavirus G4 human-bovine reassortant; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant $\geq 2,8$ triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant $\geq 2,2$ triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant $\geq 2,0$ triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant $\geq 2,3$ triệu IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Tuýp	500
23	VX.23	Twinrix	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
24	VX.24	Varilrix	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) $\geq 10^3.3$ PFU	$\geq 10^3.3$ PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	800
25	VX.25	Varivax	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated	≥ 1350 PFU/lọ	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	400
26	VX.26	Bexsero	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	800

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
27	VX.27	Shingrix	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên IgE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	800
28	VX.28	Qdenga	Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU	Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
29	VX.29	Vắc xin phòng lao (BCG)	BCG sống, đông khô	Mỗi ống (10 liều) chứa 0,5mg BCG sống, đông khô	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
30	VX.30	Influvac	Mỗi 0,5 ml vắc xin chứa: A/Missouri/11/2025 (H1N1)pdm09-like strain (A/Missouri/11/2025, IVR-279) 15 µg haemagglutinin, A/Darwin/1454/2025 (H3N2)-like strain (A/Michigan/105/2025, SAN-049A) 15 µg haemagglutinin, B/Tokyo/EIS13-175/2025-like strain (B/Tokyo/EIS13-175/2025, wild type) 15 µg haemagglutinin	Mỗi 0,5 ml vắc xin chứa: A/Missouri/11/2025 (H1N1)pdm09-like strain (A/Missouri/11/2025, IVR-279) 15 µg haemagglutinin, A/Darwin/1454/2025 (H3N2)-like strain (A/Michigan/105/2025, SAN-049A) 15 µg haemagglutinin, B/Tokyo/EIS13-175/2025-like strain (B/Tokyo/EIS13-175/2025, wild type) 15 µg haemagglutinin	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	3.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
31	VX.31	Prevenar 13	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh	Mỗi bơm tiêm chứa một liều đơn 0.5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.500
32	VX.32	Nimenrix	Sau khi hoàn nguyên, mỗi liều (0,5ml) chứa Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSA ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSC ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSW ~7,5mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSY ~ 6,5mcg TT	Sau khi hoàn nguyên, mỗi liều (0,5ml) chứa Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm A (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSA ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm C (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSC ~ 15mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm W-135 (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSW ~7,5mcg TT; Polysaccharide Neisseria meningitidis nhóm Y (cộng hợp với protein giải độc tổ uồn ván (chất mang)) 5mcg PSY ~ 6,5mcg TT	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
33	VX.33	Abrysvo - vắc xin phòng RSV	Một liều (0,5ml sau khi hoàn nguyên) chứa: Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm A 0,06mg; Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm B 0,06mg	Một liều (0,5ml sau khi hoàn nguyên) chứa: Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm A 0,06mg; Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm B 0,06mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
34	VX.34	Abhayrab	Virus đại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero)	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	2.000
35	VX.35	Vaxneuvance	Mỗi liều (0,5 ml) chứa 2mcg polysaccharid phế cầu của các týp huyết thanh 1, 3, 4, 5, 6A, 7F, 9V, 14, 18C, 19A, 19F, 22F, 23F, 33F và 4mcg týp huyết thanh 6B cộng hợp với protein vận chuyển CRM197, và được hấp phụ trên chất bổ trợ muối nhôm phosphat.	Mỗi liều (0,5 ml) chứa 2mcg polysaccharid phế cầu của các týp huyết thanh 1, 3, 4, 5, 6A, 7F, 9V, 14, 18C, 19A, 19F, 22F, 23F, 33F và 4mcg týp huyết thanh 6B cộng hợp với protein vận chuyển CRM197, và được hấp phụ trên chất bổ trợ muối nhôm phosphat.	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
36	VX.36	Prevenar 20	Mỗi liều đơn 0,5 ml: Huyết thanh týp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4 mcg; Huyết thanh týp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 8 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết	Mỗi liều đơn 0,5 ml: Huyết thanh týp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4 mcg; Huyết thanh týp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 8 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh týp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2 mcg; Huyết thanh	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
37	VX.37	Barycela	Mỗi 0,5ml vắc xin sau khi hoàn nguyên chứa Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5) ≥ 3.800 PFU	Mỗi 0,5ml vắc xin sau khi hoàn nguyên chứa Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực (Chủng: MAV/06, dòng tế bào: MRC-5) ≥ 3.800 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	300

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
38	VX.38	Boostrix	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 2\text{IU}$; Giải độc tố uốn ván $\geq 20\text{IU}$; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu $\geq 2\text{IU}$; Giải độc tố uốn ván $\geq 20\text{IU}$; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	1.000
39	VX.39	Adacel	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố uốn ván 5Lf; Giải độc tố bạch hầu 2Lf; Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg; Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố uốn ván 5Lf; Giải độc tố bạch hầu 2Lf; Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg; Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
40	VX.40	Arexvy - vắc xin phòng RSV	Sau khi hoàn nguyên, 1 liều (0,5ml) chứa 120mcg Kháng nguyên RSVPreF3 được bổ trợ với AS01E. RSVPreF3: Glycoprotein F của vi-rút hợp bào hô hấp (RSV) ổn định ở dạng tiền hợp nhất RSVPreF3. Hệ thống chất bổ trợ AS01 _E gồm chiết xuất từ cây Quillaja Saponaria Molina, phân đoạn 21 (QS-21) 25mcg và 3-O-desacyl-4'-monophosphoryl lipid A (MPL) từ Salmonella Minnesota 25 mcg	Sau khi hoàn nguyên, 1 liều (0,5ml) chứa 120mcg Kháng nguyên RSVPreF3 được bổ trợ với AS01E. RSVPreF3: Glycoprotein F của vi-rút hợp bào hô hấp (RSV) ổn định ở dạng tiền hợp nhất RSVPreF3. Hệ thống chất bổ trợ AS01 _E gồm chiết xuất từ cây Quillaja Saponaria Molina, phân đoạn 21 (QS-21) 25mcg và 3-O-desacyl-4'-monophosphoryl lipid A (MPL) từ Salmonella Minnesota 25 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	500
41	VX.41	Huyết thanh kháng dại tinh chế (SAR)	Kháng thể kháng vi rút dại	1000 IU/5ml, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	5.000
42	VX.42	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Globulin kháng độc tố uốn ván	1500đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	2.000
43	VX.43	Vắc xin uốn ván hấp phụ (TT)	Giải độc tố uốn ván tinh chế	$\geq 40\text{ IU}/0,5\text{ml}$	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	3.000

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm KT	Đơn vị tính	Số lượng
44	VX.44	Rotavin	Virus Rota sống, giảm độc lực typ GIP [8]	≥ 2 triệu PFU/2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Tuýp	200
45	VX.45	Proquad	Liều 0,5ml chứa: - Vi-rút sởi $\geq 3,00$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút quai bị $\geq 4,30$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút Rubella $\geq 3,00$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút thủy đậu $\geq 3,99$ log PFU	Liều 0,5ml chứa: - Vi-rút sởi $\geq 3,00$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút quai bị $\geq 4,30$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút Rubella $\geq 3,00$ log TCID ₅₀ ; - Vi-rút thủy đậu $\geq 3,99$ log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	400
46	VX.46	Beyfortus	Nirsevimab (Cách ghi hoạt chất tại Hoa Kỳ: Nirsevimab-alip)	50mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	100
47	VX.47	Beyfortus	Nirsevimab (Cách ghi hoạt chất tại Hoa Kỳ: Nirsevimab-alip)	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Hộp/ Liều/ Bơm tiêm	100